

**NGHỊ ĐỊNH**

**Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 113/2017/NĐ-CP ngày 09 tháng 10 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất**

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Hóa chất ngày 21 tháng 11 năm 2007;*

*Căn cứ Luật Phòng, chống ma túy ngày 30 tháng 3 năm 2021;*

*Căn cứ Luật Đầu tư ngày 17 tháng 6 năm 2020;*

*Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Công Thương;*

*Chính phủ ban hành Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 113/2017/NĐ-CP ngày 09 tháng 10 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất.*

**Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 113/2017/NĐ-CP ngày 09 tháng 10 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất**

1. Sửa đổi khoản 11 Điều 1 Nghị định số 113/2017/NĐ-CP đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 1 Điều 8 Nghị định số 17/2020/NĐ-CP ngày 05 tháng 02 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Công Thương như sau:

“11. Các sản phẩm sau không thuộc đối tượng hóa chất được điều chỉnh của Nghị định này:

a) Dược phẩm; chế phẩm diệt khuẩn, diệt côn trùng; thực phẩm; mỹ phẩm;

b) Thức ăn chăn nuôi; thuốc thú y; thuốc bảo vệ thực vật; phân bón hữu cơ, phân bón sinh học, phân bón hóa học là phân bón hỗn hợp, phân bón khoáng hữu cơ, phân bón khoáng sinh học; sản phẩm bảo quản, chế biến nông sản, lâm sản, hải sản và thực phẩm;

c) Chất phóng xạ; vật liệu xây dựng; sơn, mực in;

d) Keo dán sử dụng trong lĩnh vực gia dụng và sản phẩm tẩy rửa sử dụng trong lĩnh vực gia dụng;

đ) Xăng, dầu theo quy định pháp luật về xăng, dầu; condensate, naphta sử dụng trong chế biến xăng dầu.”.

## 2. Sửa đổi khoản 3 Điều 9 như sau:

“3. Tổ chức, cá nhân, trừ tổ chức, cá nhân thuộc trường hợp quy định tại Điều 10a của Nghị định này, chỉ được sản xuất, kinh doanh hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp sau khi được cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện và có trách nhiệm duy trì đủ điều kiện quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này trong suốt quá trình hoạt động sản xuất, kinh doanh. Trường hợp tổ chức, cá nhân không còn đáp ứng đủ điều kiện sẽ bị thu hồi Giấy chứng nhận theo quy định tại khoản 2 Điều 18 của Luật Hóa chất.”.

## 3. Sửa đổi Điều 10 như sau:

**“Điều 10. Hồ sơ, trình tự, thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, kinh doanh hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp**

### 1. Hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất

a) Văn bản đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp;

b) Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã hoặc Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh;

c) Bản sao Quyết định phê duyệt hoặc văn bản xác nhận các tài liệu liên quan đến bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền ban hành;

d) Bản sao văn bản chấp thuận kết quả nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy của cơ quan Cảnh sát phòng cháy và chữa cháy đối với từng cơ sở sản xuất thuộc đối tượng phải thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy;

Biên bản kiểm tra an toàn về phòng cháy và chữa cháy hoặc văn bản của cơ quan có thẩm quyền chứng minh đảm bảo các điều kiện an toàn về phòng cháy và chữa cháy đối với từng cơ sở sản xuất không thuộc đối tượng bắt buộc phải thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy;

đ) Bản vẽ tổng thể hệ thống mặt bằng nhà xưởng, kho chứa, nội dung bản vẽ phải đảm bảo các thông tin về vị trí nhà xưởng, kho tàng, khu vực chứa hóa chất, diện tích và đường vào nhà xưởng, khu vực sản xuất và kho hóa chất; Bản sao giấy tờ chứng minh quyền sử dụng đối với thửa đất xây dựng nhà xưởng, kho chứa hoặc Hợp đồng thuê nhà xưởng, kho chứa;

e) Bản kê khai thiết bị kỹ thuật, trang bị phòng hộ lao động và an toàn của cơ sở sản xuất hóa chất;

g) Bản sao bằng đại học trở lên chuyên ngành hóa chất của Giám đốc hoặc Phó Giám đốc kỹ thuật hoặc cán bộ kỹ thuật phụ trách hoạt động sản xuất hóa chất của cơ sở sản xuất;

h) Bản sao quyết định công nhận kết quả kiểm tra huấn luyện an toàn hóa chất của tổ chức, cá nhân theo quy định tại điểm đ khoản 4 Điều 34 của Nghị định này;

i) Phiếu an toàn hóa chất của các hóa chất nguy hiểm trong cơ sở sản xuất theo quy định.

## 2. Hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh

a) Văn bản đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp;

b) Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã hoặc Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh;

c) Bản kê khai về từng địa điểm kinh doanh;

d) Bản sao Quyết định phê duyệt hoặc văn bản xác nhận các tài liệu liên quan đến bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền ban hành;

đ) Bản sao văn bản chấp thuận kết quả nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy của cơ quan Cảnh sát phòng cháy và chữa cháy đối với từng kho chứa hóa chất thuộc đối tượng phải thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy;

Biên bản kiểm tra an toàn về phòng cháy và chữa cháy hoặc văn bản của cơ quan có thẩm quyền chứng minh đảm bảo các điều kiện an toàn về phòng cháy và chữa cháy đối với từng kho chứa hóa chất không thuộc đối tượng bắt buộc phải thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy;

e) Bản vẽ tổng thể hệ thống mặt bằng của từng địa điểm kinh doanh, nội dung bản vẽ phải đảm bảo các thông tin về vị trí kho chứa, khu vực chứa hóa chất, diện tích và đường vào khu vực kho hóa chất; Bản sao giấy tờ chứng minh

quyền sử dụng đối với thửa đất xây dựng kho chứa hoặc Hợp đồng thuê kho đối với trường hợp thuê kho lưu trữ hoặc Hợp đồng hay thỏa thuận mua bán hóa chất trong trường hợp sử dụng kho của tổ chức, cá nhân mua hoặc bán hóa chất;

g) Bản kê khai thiết bị kỹ thuật, trang bị phòng hộ lao động và an toàn của từng địa điểm kinh doanh hóa chất;

h) Bản sao bằng trung cấp trở lên về chuyên ngành hóa chất của người phụ trách về an toàn hóa chất;

i) Bản sao quyết định công nhận kết quả kiểm tra huấn luyện an toàn hóa chất của tổ chức, cá nhân theo quy định tại điểm đ khoản 4 Điều 34 của Nghị định này;

k) Phiếu an toàn hóa chất của các hóa chất nguy hiểm trong cơ sở kinh doanh theo quy định.

3. Hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất và kinh doanh

a) Văn bản đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất và kinh doanh hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp;

b) Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã hoặc Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh;

c) Bản kê khai từng cơ sở sản xuất, địa điểm kinh doanh hóa chất;

d) Bản sao quyết định phê duyệt hoặc văn bản xác nhận các tài liệu liên quan đến bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền ban hành đối với từng cơ sở sản xuất, kho chứa hóa chất;

đ) Bản sao văn bản chấp thuận kết quả nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy của cơ quan Cảnh sát phòng cháy và chữa cháy đối với từng cơ sở sản xuất, kho chứa hóa chất thuộc đối tượng phải thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy;

Biên bản kiểm tra an toàn về phòng cháy và chữa cháy hoặc văn bản của cơ quan có thẩm quyền chứng minh đảm bảo các điều kiện an toàn về phòng cháy và chữa cháy đối với từng cơ sở sản xuất, kho chứa hóa chất không thuộc đối tượng phải thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy;

e) Bản vẽ tổng thể hệ thống mặt bằng từng cơ sở sản xuất, địa điểm kinh doanh hóa chất, nội dung bản vẽ phải đảm bảo các thông tin về vị trí nhà xưởng, kho chứa, khu vực chứa hóa chất, diện tích và đường vào nhà xưởng, khu vực sản xuất, kho chứa hóa chất; Bản sao giấy tờ chứng minh quyền sử dụng đối với thửa đất xây dựng cơ sở sản xuất, kho chứa hóa chất hoặc Hợp đồng thuê

nhà xưởng, kho chứa, Hợp đồng hay thỏa thuận mua bán hóa chất trong trường hợp tổ chức, cá nhân kinh doanh sử dụng kho của tổ chức, cá nhân mua hoặc bán hóa chất;

g) Bản kê khai thiết bị kỹ thuật, trang bị phòng hộ lao động và an toàn của từng cơ sở sản xuất, kinh doanh hóa chất;

h) Bản sao bằng đại học trở lên chuyên ngành hóa chất của Giám đốc hoặc Phó Giám đốc kỹ thuật hoặc cán bộ kỹ thuật phụ trách hoạt động sản xuất hóa chất của cơ sở sản xuất; Bản sao bằng trung cấp trở lên về chuyên ngành hóa chất của người phụ trách về an toàn hóa chất;

i) Bản sao quyết định công nhận kết quả kiểm tra huấn luyện an toàn hóa chất của tổ chức, cá nhân theo quy định tại điểm đ khoản 4 Điều 34 của Nghị định này;

k) Phiếu an toàn hóa chất của các hóa chất nguy hiểm trong cơ sở sản xuất, kinh doanh hóa chất theo quy định.

4. Sở Công Thương nơi tổ chức, cá nhân đặt trụ sở chính có trách nhiệm thẩm định, cấp, cấp lại, cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, kinh doanh hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp cho tổ chức, cá nhân.

5. Trình tự, thủ tục thẩm định, cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện

a) Tổ chức, cá nhân đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện lập 01 bộ hồ sơ gửi qua đường bưu điện hoặc gửi trực tiếp hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến đến cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận theo quy định tại khoản 4 Điều này;

b) Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ và hợp lệ, trong vòng 03 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận thông báo để tổ chức, cá nhân bổ sung, hoàn chỉnh hồ sơ. Thời gian hoàn chỉnh hồ sơ không được tính vào thời gian cấp Giấy chứng nhận quy định tại điểm c, điểm d khoản này;

c) Trường hợp cơ sở sản xuất, kinh doanh hóa chất của tổ chức, cá nhân được đặt tại địa phương đặt trụ sở chính, trong thời hạn 12 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ quy định tại khoản 1, khoản 2 và khoản 3 Điều này, cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận có trách nhiệm xem xét, thẩm định hồ sơ, kiểm tra điều kiện thực tế và cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện cho tổ chức, cá nhân. Trường hợp không cấp Giấy chứng nhận, cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận phải có văn bản trả lời, nêu rõ lý do;

d) Trường hợp tổ chức, cá nhân có cơ sở sản xuất, kinh doanh hóa chất tại địa phương khác với địa phương đặt trụ sở chính, trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ quy định tại khoản 1, khoản 2 và khoản 3 Điều này, cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận có trách nhiệm gửi bản sao hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận của tổ chức, cá nhân để lấy ý kiến của Sở Công Thương địa phương nơi tổ chức, cá nhân đặt cơ sở sản xuất, kinh doanh hóa chất. Trong thời hạn 09 ngày làm việc kể từ ngày nhận được bản sao hồ sơ, Sở Công Thương nơi tổ chức, cá nhân đặt cơ sở sản xuất, kinh doanh hóa chất có trách nhiệm kiểm tra điều kiện thực tế đối với các cơ sở sản xuất, kinh doanh hóa chất trên địa bàn quản lý và có ý kiến bằng văn bản về việc đáp ứng điều kiện theo quy định tại khoản 1, 2 Điều 9 của Nghị định này. Cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận có trách nhiệm xem xét, thẩm định hồ sơ và cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện cho tổ chức, cá nhân không muộn hơn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận văn bản của Sở Công Thương địa phương nơi tổ chức, cá nhân đặt cơ sở sản xuất, kinh doanh hóa chất về việc đã đáp ứng đủ điều kiện, đồng thời gửi 01 bản cho Sở Công Thương nơi tổ chức, cá nhân đặt cơ sở sản xuất, kinh doanh hóa chất để phối hợp quản lý. Mẫu Giấy chứng nhận được quy định tại Phụ lục VI ban hành kèm theo Nghị định này. Trường hợp không cấp Giấy chứng nhận, cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận phải có văn bản trả lời, nêu rõ lý do.

#### 6. Hồ sơ, trình tự, thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện

a) Trường hợp Giấy chứng nhận đủ điều kiện bị mất, sai sót, hư hỏng hoặc có thay đổi về thông tin đăng ký thành lập của tổ chức, cá nhân, tổ chức, cá nhân lập 01 bộ hồ sơ đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận và gửi cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận qua đường bưu điện hoặc gửi trực tiếp hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến;

b) Hồ sơ đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận bao gồm: Văn bản đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận; bản chính Giấy chứng nhận đã được cấp trong trường hợp Giấy chứng nhận bị sai sót hoặc có thay đổi về thông tin của tổ chức, cá nhân; phần bản chính còn lại có thể nhận dạng được của Giấy chứng nhận trong trường hợp Giấy chứng nhận bị hư hỏng;

c) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận kiểm tra, cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện cho tổ chức, cá nhân đồng thời gửi 01 bản cho Sở Công Thương nơi tổ chức, cá nhân đặt cơ sở sản xuất, kinh doanh. Trường hợp không cấp lại Giấy chứng nhận, cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận phải có văn bản trả lời, nêu rõ lý do.

## 7. Hồ sơ, trình tự, thủ tục điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện

a) Trường hợp có thay đổi địa điểm cơ sở sản xuất, kinh doanh hóa chất; loại hình, quy mô, chủng loại hóa chất sản xuất, kinh doanh, tổ chức, cá nhân lập 01 bộ hồ sơ đề nghị điều chỉnh Giấy chứng nhận và gửi cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận qua đường bưu điện hoặc gửi trực tiếp hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến;

b) Hồ sơ đề nghị điều chỉnh Giấy chứng nhận bao gồm: Văn bản đề nghị điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện; bản chính Giấy chứng nhận đủ điều kiện đã được cấp; giấy tờ, tài liệu chứng minh việc đáp ứng được điều kiện sản xuất, kinh doanh đối với các nội dung điều chỉnh;

c) Trình tự, thủ tục điều chỉnh Giấy chứng nhận thực hiện như cấp mới Giấy chứng nhận.

8. Sở Công Thương nơi tổ chức, cá nhân đặt cơ sở sản xuất, kinh doanh thực hiện thanh tra, kiểm tra, giám sát việc thực hiện quy định về điều kiện sản xuất, kinh doanh hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện của tổ chức, cá nhân thuộc phạm vi quản lý.

9. Bộ Công Thương xây dựng và thực hiện kế hoạch thanh tra, kiểm tra định kỳ hoặc thanh tra, kiểm tra đột xuất khi cần thiết việc thực hiện quy định về điều kiện sản xuất, kinh doanh hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện của tổ chức, cá nhân thuộc phạm vi quản lý.

10. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện

a) Trong quá trình hoạt động hóa chất, tổ chức, cá nhân phải bảo đảm các điều kiện quy định tại Điều 9 Nghị định này;

b) Lưu giữ Giấy chứng nhận đủ điều kiện đã được cấp tại cơ sở sản xuất, kinh doanh hóa chất làm căn cứ để tổ chức, cá nhân thực hiện công tác kiểm soát an toàn tại cơ sở hóa chất và xuất trình các cơ quan có thẩm quyền khi có yêu cầu;

c) Thực hiện chế độ báo cáo theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 36 Nghị định này.

11. Các biểu mẫu trong hồ sơ đề nghị cấp, cấp lại, cấp điều chỉnh và mẫu Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, kinh doanh hóa chất có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp được quy định tại Phụ lục VI ban hành kèm theo Nghị định này.”.

4. Bổ sung Điều 10a vào sau Điều 10 như sau:

**“Điều 10a. Các trường hợp không thuộc diện phải cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, kinh doanh hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp**

1. Hoạt động pha loãng, phối trộn hóa chất không xảy ra phản ứng hóa học tạo thành hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp để đưa vào quá trình sử dụng, sản xuất sản phẩm, hàng hóa khác của chính tổ chức, cá nhân.

2. Thành phần hóa chất trong hỗn hợp chất thuộc Danh mục hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp có hàm lượng trong hỗn hợp chất nhỏ hơn 0,1%.”.

5. Bổ sung Điều 11a vào sau Điều 11 như sau:

**“Điều 11a. Quản lý, kiểm soát sử dụng tiền chất công nghiệp**

1. Tổ chức, cá nhân sử dụng tiền chất công nghiệp để sản xuất các sản phẩm, hàng hóa khác phải thực hiện các quy định tại Chương V của Luật Hóa chất và các quy định sau:

a) Phải có đầy đủ hóa đơn mua tiền chất công nghiệp, giấy tờ chứng minh nguồn gốc xuất xứ, thông tin về nhà sản xuất, nhà nhập khẩu hoặc nhà cung cấp các loại tiền chất công nghiệp; có phiếu xuất kho, nhập kho;

b) Phải lập sổ theo dõi tình hình sử dụng tiền chất công nghiệp. Sổ theo dõi bao gồm các thông tin: Tên tiền chất công nghiệp, số lượng tiền chất mua vào (số lượng nhập khẩu, mua trong nước), số lượng đã sử dụng, số lượng tồn kho; mục đích sử dụng tiền chất công nghiệp.

2. Trong quá trình sử dụng tiền chất công nghiệp, tổ chức, cá nhân phải có biện pháp quản lý, kiểm soát tiền chất công nghiệp và phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc làm thất thoát tiền chất công nghiệp.”.

6. Sửa đổi một số điểm, khoản tại Điều 12 như sau:

a) Sửa đổi điểm a khoản 2 như sau:

“a) Văn bản đề nghị cấp Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu tiền chất công nghiệp;

b) Sửa đổi khoản 8 như sau:

“8. Cục Hóa chất (Bộ Công Thương) có trách nhiệm tiếp nhận hồ sơ, cấp, cấp lại, điều chỉnh, gia hạn Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu tiền chất công nghiệp trên hệ thống Cổng thông tin một cửa quốc gia.”.



c) Sửa đổi khoản 9 như sau:

“9. Các biểu mẫu trong hồ sơ đề nghị cấp, cấp lại, cấp điều chỉnh, gia hạn và mẫu Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu tiền chất công nghiệp được quy định tại Phụ lục VI ban hành kèm theo Nghị định này.”.

7. Sửa đổi khoản 4 Điều 15 như sau:

“4. Tổ chức, cá nhân, trừ tổ chức, cá nhân thuộc trường hợp quy định tại Điều 16a của Nghị định này, chỉ được sản xuất, kinh doanh hóa chất hạn chế sản xuất, kinh doanh trong lĩnh vực công nghiệp sau khi được cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy phép và có trách nhiệm duy trì đủ điều kiện quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3 Điều này trong suốt quá trình hoạt động sản xuất, kinh doanh. Trường hợp tổ chức, cá nhân không còn đáp ứng đủ điều kiện sẽ bị thu hồi Giấy phép theo quy định tại khoản 2 Điều 18 của Luật Hóa chất.”.

8. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản tại Điều 16 như sau:

a) Sửa đổi điểm a khoản 1 như sau:

“a) Văn bản đề nghị cấp Giấy phép sản xuất hóa chất hạn chế sản xuất, kinh doanh trong lĩnh vực công nghiệp theo mẫu quy định tại Phụ lục VI ban hành kèm theo Nghị định này;”.

b) Sửa đổi điểm a khoản 2 như sau:

“a) Văn bản đề nghị cấp Giấy phép kinh doanh hóa chất hạn chế sản xuất, kinh doanh trong lĩnh vực công nghiệp theo mẫu quy định tại Phụ lục VI ban hành kèm theo Nghị định này;”.

c) Bổ sung khoản 2a vào sau khoản 2 như sau:

“2a. Hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép sản xuất và kinh doanh

a) Văn bản đề nghị cấp Giấy phép sản xuất và kinh doanh hóa chất hạn chế sản xuất, kinh doanh trong lĩnh vực công nghiệp theo mẫu quy định tại Phụ lục VI ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Các giấy tờ quy định từ điểm b đến điểm k khoản 3 Điều 10 của Nghị định này;

c) Thuyết minh quy trình công nghệ sản xuất hóa chất hạn chế sản xuất, kinh doanh trong lĩnh vực công nghiệp.”.

d) Sửa đổi điểm b khoản 4 như sau:

“b) Hồ sơ đề nghị cấp lại Giấy phép bao gồm: Văn bản đề nghị cấp lại Giấy phép theo mẫu quy định tại Phụ lục VI ban hành kèm theo Nghị định này; bản chính Giấy phép đã được cấp trong trường hợp Giấy phép bị sai sót hoặc có thay đổi về thông tin đăng ký thành lập của tổ chức, cá nhân; phần bản chính còn lại có thể nhận dạng được của Giấy phép trong trường hợp Giấy phép bị hư hỏng;”.

đ) Sửa đổi điểm b khoản 5 như sau:

“b) Hồ sơ đề nghị điều chỉnh Giấy phép bao gồm: Văn bản đề nghị điều chỉnh Giấy phép theo mẫu quy định tại Phụ lục VI ban hành kèm theo Nghị định này; bản chính Giấy phép đã được cấp; giấy tờ, tài liệu chứng minh việc đáp ứng được điều kiện sản xuất, kinh doanh đối với các nội dung điều chỉnh;”.

e) Sửa đổi điểm a khoản 7 như sau:

“a) Cục Hóa chất (Bộ Công Thương) có trách nhiệm tiếp nhận, tổ chức thẩm định hồ sơ đề nghị cấp, cấp lại, cấp điều chỉnh Giấy phép sản xuất, kinh doanh hóa chất hạn chế sản xuất, kinh doanh trong lĩnh vực công nghiệp. Bộ Công Thương có thẩm quyền cấp, cấp lại, cấp điều chỉnh và quy định thời hạn của Giấy phép sản xuất, kinh doanh hóa chất hạn chế sản xuất, kinh doanh trong lĩnh vực công nghiệp; xây dựng, thực hiện kế hoạch thanh tra, kiểm tra định kỳ hoặc thanh tra, kiểm tra đột xuất khi cần thiết đối với hoạt động sản xuất, kinh doanh hóa chất hạn chế sản xuất, kinh doanh trong lĩnh vực công nghiệp.”.

g) Bổ sung khoản 8 vào sau khoản 7 như sau:

“8. Các biểu mẫu trong hồ sơ đề nghị cấp, cấp lại, cấp điều chỉnh, mẫu Giấy phép sản xuất, kinh doanh hóa chất hạn chế sản xuất, kinh doanh trong lĩnh vực công nghiệp được quy định tại Phụ lục VI ban hành kèm theo Nghị định này.”.

9. Bổ sung Điều 16a vào sau Điều 16 như sau:

**“Điều 16a. Các trường hợp không thuộc diện phải cấp Giấy phép sản xuất, kinh doanh hóa chất hạn chế sản xuất, kinh doanh trong lĩnh vực công nghiệp**

1. Hoạt động pha loãng, phối trộn hóa chất không xảy ra phản ứng hóa học tạo thành hóa chất hạn chế sản xuất, kinh doanh trong lĩnh vực công nghiệp để đưa vào quá trình sử dụng, sản xuất sản phẩm, hàng hóa khác của chính tổ chức, cá nhân.

2. Thành phần hóa chất trong hỗn hợp chất thuộc Danh mục hóa chất hạn chế sản xuất, kinh doanh trong lĩnh vực công nghiệp có hàm lượng trong hỗn hợp chất nhỏ hơn 0,1%.”.

10. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản tại Điều 20 như sau:

a) Sửa đổi khoản 4 như sau:

“4. Hồ sơ đề nghị thẩm định Kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất

a) Văn bản đề nghị thẩm định Kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố hoá chất theo mẫu quy định tại Phụ lục VI ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất gồm 09 bản. Cách trình bày, bố cục và nội dung của Kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất theo mẫu quy định tại Phụ lục VI ban hành kèm theo Nghị định này.”.

b) Sửa đổi điểm c khoản 8 như sau:

“c) Hàng năm, các cơ sở hóa chất phải tổ chức diễn tập phương án ứng phó sự cố hóa chất đã được xây dựng trong Kế hoạch với sự chứng kiến hoặc chỉ đạo của đại diện cơ quan quản lý chuyên ngành địa phương;”.

c) Bổ sung khoản 11 vào sau khoản 10 như sau:

“11. Bộ Công Thương xây dựng các biểu mẫu sử dụng trong quá trình lập hồ sơ đề nghị và thẩm định, phê duyệt kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố hoá chất; mẫu chứng thực trên trang phụ bìa của Kế hoạch sau khi được phê duyệt. Mẫu văn bản đề nghị và mẫu quyết định phê duyệt kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố hoá chất được quy định tại Phụ lục VI ban hành kèm theo Nghị định này.”.

11. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản tại Điều 21 như sau:

a) Sửa đổi khoản 2 như sau:

“2. Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất gồm các nội dung cơ bản quy định tại khoản 3 Điều 36 của Luật Hóa chất. Tổ chức, cá nhân xây dựng Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất theo mẫu quy định tại Phụ lục VI ban hành kèm theo Nghị định này.”.

b) Bổ sung điểm d vào sau điểm c khoản 3 như sau:

“d) Hàng năm các cơ sở hóa chất phải tổ chức diễn tập phương án ứng phó sự cố hóa chất đã được xây dựng trong Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất với sự chứng kiến hoặc chỉ đạo của đại diện cơ quan quản lý chuyên ngành địa phương trong trường hợp cơ sở hóa chất có tồn trữ hóa chất thuộc Danh mục hóa chất nguy hiểm phải xây dựng Kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất nhưng dưới ngưỡng quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định này.”.

12. Sửa đổi Điều 23 như sau:

**“Điều 23. Phân loại hóa chất**

Việc phân loại hóa chất được thực hiện theo quy tắc và hướng dẫn kỹ thuật của GHS, từ Phiên bản 2 năm 2007 trở đi. GHS phiên bản 2 bao gồm các phân loại chính như sau:

| TT       | Phân loại   | Phân cấp          |              |                        |             |         |         |         |
|----------|---|-------------------|--------------|------------------------|-------------|---------|---------|---------|
| <b>I</b> | <b>Nguy hại vật chất</b>                                  |                   |              |                        |             |         |         |         |
| 1        | Chất nổ   | Chất nổ không bền | Cấp 1.1      | Cấp 1.2                | Cấp 1.3     | Cấp 1.4 | Cấp 1.5 | Cấp 1.6 |
| 2        | Khí dễ cháy   | Cấp 1             | Cấp 2        |                        |             |         |         |         |
| 3        | Sol khí dễ cháy   | Cấp 1             | Cấp 2        |                        |             |         |         |         |
| 4        | Khí oxy hoá   | Cấp 1             |              |                        |             |         |         |         |
| 5        | Khí chịu áp suất  | Khí nén           | Khí hoá lỏng | Khí hoá lỏng đông lạnh | Khí hoà tan |         |         |         |
| 6        | Chất lỏng dễ cháy   | Cấp 1             | Cấp 2        | Cấp 3                  | Cấp 4       |         |         |         |
| 7        | Chất rắn dễ cháy  | Cấp 1             | Cấp 2        |                        |             |         |         |         |
| 8        | Chất và hỗn hợp tự phản ứng                               | Kiểu A            | Kiểu B       | Kiểu C&D               | Kiểu E&F    | Kiểu G  |         |         |
| 9        | Chất lỏng tự cháy   | Cấp 1             |              |                        |             |         |         |         |
| 10       | Chất rắn tự cháy  | Cấp 1             |              |                        |             |         |         |         |
| 11       | Chất và hỗn hợp tự phát nhiệt                             | Cấp 1             | Cấp 2        |                        |             |         |         |         |
| 12       | Chất và hỗn hợp khi tiếp xúc với nước sinh ra khí dễ cháy | Cấp 1             | Cấp 2        | Cấp 3                  |             |         |         |         |
| 13       | Chất lỏng oxy hoá   | Cấp 1             | Cấp 2        | Cấp 3                  |             |         |         |         |
| 14       | Chất rắn oxy hoá  | Cấp 1             | Cấp 2        | Cấp 3                  |             |         |         |         |
| 15       | Peroxyt hữu cơ  | Kiểu A            | Kiểu B       | Kiểu C&D               | Kiểu E&F    | Kiểu G  |         |         |
| 16       | Ăn mòn kim loại   | Cấp 1             |              |                        |             |         |         |         |

| TT                             | Phân loại  | Phân cấp |        |        |       |       |  |  |
|--------------------------------|--|----------|--------|--------|-------|-------|--|--|
| <b>II Nguy hại sức khỏe</b>    |  |          |        |        |       |       |  |  |
| 17                             | Độc cấp tính                                       | Cấp 1    | Cấp 2  | Cấp 3  | Cấp 4 | Cấp 5 |  |  |
| 18                             | Ăn mòn/kích ứng da                                 | Cấp 1A   | Cấp 1B | Cấp 1C | Cấp 2 | Cấp 3 |  |  |
| 19                             | Tổn thương nghiêm trọng/kích ứng mắt               | Cấp 1    | Cấp 2A | Cấp 2B |       |       |  |  |
| 20                             | Tác nhân nhạy hô hấp                               | Cấp 1    |        |        |       |       |  |  |
| 21                             | Tác nhân nhạy da                                   | Cấp 1    |        |        |       |       |  |  |
| 22                             | Đột biến tế bào mầm                                | Cấp 1A   | Cấp 1B | Cấp 2  |       |       |  |  |
| 23                             | Tác nhân gây ung thư                               | Cấp 1A   | Cấp 1B | Cấp 2  |       |       |  |  |
| 24a                            | Độc tính sinh sản                                  | Cấp 1A   | Cấp 1B | Cấp 2  |       |       |  |  |
| 24b                            | Ảnh hưởng đến hoặc qua sữa mẹ                      |          |        |        |       |       |  |  |
| 25                             | Độc tính đến cơ quan cụ thể sau phơi nhiễm đơn     | Cấp 1    | Cấp 2  | Cấp 3  |       |       |  |  |
| 26                             | Độc tính đến cơ quan cụ thể sau phơi nhiễm lặp lại | Cấp 1    | Cấp 2  |        |       |       |  |  |
| 27                             | Nguy hại hô hấp                                    | Cấp 1    | Cấp 2  |        |       |       |  |  |
| <b>III Nguy hại môi trường</b> |  |          |        |        |       |       |  |  |
| 28a                            | Nguy hại cấp tính đối với môi trường thủy sinh     | Cấp 1    | Cấp 2  | Cấp 3  |       |       |  |  |
| 28b                            | Nguy hại mãn tính đối với môi trường thủy sinh     | Cấp 1    | Cấp 2  | Cấp 3  | Cấp 4 |       |  |  |

13. Sửa đổi số thứ tự 4 tại khoản 1 Điều 24 như sau:

| TT | Phân loại hóa chất      | Hàm lượng |
|----|-------------------------|-----------|
| 4  | Tác nhân nhạy da/hô hấp | ≥ 1,0%    |

14. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản tại Điều 27 như sau:

a) Sửa đổi điểm b khoản 4 như sau:

“b) Thông tin khai báo và phản hồi khai báo hóa chất nhập khẩu qua Cổng thông tin một cửa quốc gia theo mẫu quy định tại Phụ lục VI ban hành kèm theo Nghị định này. Thông tin phản hồi khai báo hóa chất nhập khẩu có giá trị pháp lý để làm thủ tục thông quan. Sau khi hóa chất được thông quan, hệ thống của Cơ quan Hải quan gửi phản hồi trạng thái thông quan gồm thông tin tờ khai, hóa chất, khối lượng hóa chất thông quan qua Cổng thông tin một cửa quốc gia và hệ thống của Bộ Công Thương.”.

b) Bổ sung khoản 4a vào sau khoản 4 như sau:

“4a. Các hóa chất cần kiểm soát đặc biệt khi nhập khẩu

a) Các hóa chất nguy hiểm cần kiểm soát khi thực hiện thủ tục khai báo hóa chất nhập khẩu bao gồm: dinitơ monoxit, các hợp chất của xyanua, thủy ngân và các hợp chất của thủy ngân;

b) Trong thời hạn 16 giờ làm việc, kể từ thời điểm hệ thống của Bộ Công Thương tiếp nhận hồ sơ khai báo đối với các trường hợp quy định tại điểm a khoản này, Cơ quan tiếp nhận thông tin khai báo của Bộ Công Thương (Cục Hóa chất) có trách nhiệm kiểm tra hồ sơ và phản hồi thông tin khai báo hóa chất nhập khẩu cho tổ chức, cá nhân khai báo. Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, Cơ quan tiếp nhận thông tin khai báo của Bộ Công Thương (Cục Hóa chất) gửi phản hồi qua Cổng thông tin một cửa quốc gia đến tổ chức, cá nhân khai báo hóa chất để bổ sung, hoàn chỉnh hồ sơ. Các trường hợp hồ sơ không hợp lệ bao gồm: tổng khối lượng hóa chất nhập khẩu tính từ đầu năm đến thời điểm khai báo lớn hơn khối lượng được cấp phép trong năm, các tài liệu đính kèm không đúng theo quy định tại khoản 3 Điều này, thông tin khai báo hóa chất nhập khẩu chưa chính xác. Trường hợp hồ sơ hợp lệ, Cơ quan tiếp nhận thông tin khai báo của Bộ Công Thương (Cục Hóa chất) phê duyệt hồ sơ và phản hồi thông tin khai báo, thông tin được phản hồi qua Cổng thông tin một cửa quốc gia tới tổ chức, cá nhân khai báo và cơ quan hải quan.”.

c) Sửa đổi khoản 6 như sau:

“6. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân thực hiện khai báo hóa chất qua Cổng thông tin một cửa quốc gia

Tổ chức, cá nhân phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các thông tin khai báo theo biểu mẫu có sẵn trên Cổng thông tin một cửa quốc gia và các văn bản, chứng từ, dữ liệu điện tử trong bộ hồ sơ khai báo hóa

chất qua Cổng thông tin một cửa quốc gia. Trường hợp thông tin khai báo không chính xác, hồ sơ khai báo hóa chất điện tử là cơ sở để tổ chức, cá nhân có thẩm quyền tiến hành xử phạt vi phạm hành chính. Tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm lưu trữ bộ hồ sơ khai báo hóa chất để xuất trình cho cơ quan có thẩm quyền khi được yêu cầu, thời gian lưu trữ hồ sơ tối thiểu 05 năm.”.

15. Bổ sung khoản 6 vào sau khoản 5 Điều 28 như sau:

“6. Thành phần hóa chất trong hỗn hợp chất thuộc Danh mục hoá chất phải khai báo có hàm lượng trong hỗn hợp nhỏ hơn 0,1%.”.

16. Sửa đổi khoản 1 Điều 31 như sau:

“1. Tổ chức, cá nhân hoạt động hóa chất có trách nhiệm tổ chức huấn luyện an toàn hóa chất hoặc cử các đối tượng được quy định tại Điều 32 của Nghị định này tham gia các khóa huấn luyện của các tổ chức huấn luyện an toàn hóa chất và huấn luyện định kỳ ít nhất 02 năm một lần. Thời gian huấn luyện lần đầu được quy định tại khoản 6 Điều 33 của Nghị định này. Thời gian huấn luyện định kỳ từ lần thứ hai trở đi bằng 50% thời gian huấn luyện lần đầu, trừ trường hợp phải được huấn luyện lại quy định tại khoản 3 Điều này.”.

17. Bổ sung một số điểm, khoản tại Điều 33 như sau:

a) Bổ sung điểm e vào sau điểm đ khoản 3 như sau:

“e) Nội dung thực hành tại cơ sở hoạt động hóa chất: Nhận biết đặc tính nguy hiểm của hóa chất và thực hành quy trình xử lý một số sự cố hóa chất điển hình tại cơ sở hoạt động hóa chất.”.

b) Bổ sung điểm đ vào sau điểm d khoản 4 như sau:

“đ) Nội dung thực hành tại cơ sở hoạt động hóa chất: Nhận biết đặc tính nguy hiểm của hóa chất và thực hành quy trình xử lý một số sự cố hóa chất điển hình tại cơ sở hoạt động hóa chất.”.

18. Sửa đổi một số điểm, khoản tại Điều 36 như sau:

a) Sửa đổi điểm a khoản 1 như sau:

“a) Trước ngày 15 tháng 02 hàng năm, tổ chức, cá nhân hoạt động hóa chất có trách nhiệm báo cáo tổng hợp về tình hình hoạt động hóa chất của năm trước trên Hệ thống Cơ sở dữ liệu hóa chất quốc gia;”.

b) Sửa đổi điểm a khoản 3 như sau:

“a) Trước ngày 01 tháng 3 hàng năm, cơ quan quản lý ngành, lĩnh vực tại địa phương có trách nhiệm báo cáo công tác quản lý hóa chất trên Hệ thống Cơ sở dữ liệu hoá chất quốc gia;”.

19. Bổ sung một số hóa chất vào Phụ lục I của Nghị định số 113/2017/NĐ-CP - Danh mục hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp như sau:

| STT   | Tên hóa chất theo tiếng Việt                | Tên hóa chất theo tiếng Anh     | Mã số HS <sup>(1)</sup> | Mã số CAS               | Công thức hóa học                  |
|---|---|---------------------------------|-------------------------|-------------------------|------------------------------------|
| 820   | Amoniac (khan)                              | Ammonia (anhydrous)             | 28141000                | 7664-41-7               | NH <sub>3</sub>                    |
| 821   | Axetylen                                    | Acetylene                       | 29012910                | 74-86-2                 | C <sub>2</sub> H <sub>2</sub>      |
| 822   | Clo   | Chlorine                        | 28011000                | 7782-50-5               | Cl <sub>2</sub>                    |
| 823   | Flo   | Fluorine                        | 28013000                | 7782-41-4               | F <sub>2</sub>                     |
| 824   | Hydro                                       | Hydrogen                        | 28041000                | 1333-74-0               | H <sub>2</sub>                     |
| 825   | Hydro florua                                | Hydrogen fluoride               | 28111100                | 7664-39-3               | HF                                 |
| 826   | Hydro sunphua                               | Hydrogen sulphide               | 28111990                | 7783-06-4               | H <sub>2</sub> S                   |
| 827   | Lưu huỳnh dioxid                            | Sulfur dioxide                  | 28112920                | 7446-09-5               | SO <sub>2</sub>                    |
| 828   | Axit nitric                                 | Nitric acid                     | 28080000                | 7697-37-2               | HNO <sub>3</sub>                   |
| 829   | Photpho (trắng, vàng, đỏ)                   | Phosphorus (White, yellow, red) | 28047000                | 12185-10-3<br>7723-14-0 | P                                  |
| <b>Tiền chất công nghiệp<sup>(2)</sup> nhóm 1</b> |   |                                 |                         |                         |                                    |
| 830   | Cyclopentyl bromua                          | Bromocyclopentane               | 29033990                | 137-43-9                | C <sub>5</sub> H <sub>9</sub> Br   |
| 831   | Cyclopentyl clorua                          | Chlorocyclopentane              | 29038900                | 930-28-9                | C <sub>5</sub> H <sub>9</sub> Cl   |
| 832   | Cyclopentyl magie bromua                    | Cyclopentyl magnesium bromide   | 29319090                | 33240-34-5              | C <sub>5</sub> H <sub>9</sub> BrMg |
| 833   | o-cloro benzo nitril (2-cloro benzo nitril) | 2-Chlorobenzonitrile            | 29269000                | 873-32-5                | C <sub>7</sub> H <sub>4</sub> ClN  |
| 834   | o-Bromo benzo nitril (2-Bromo benzo nitril) | 2-Bromobenzonitrile             | 29269000                | 2042-37-7               | C <sub>7</sub> H <sub>4</sub> BrN  |
| 835   | Propiophenon                                | 1-phenyl-1-propanone            | 29143900                | 93-55-0                 | C <sub>9</sub> H <sub>10</sub> O   |

**Ghi chú:**

(1): Mã số HS để tham khảo

(2): Danh mục tiền chất do Chính phủ ban hành được sửa đổi, bổ sung, thay thế thì thực hiện theo Danh mục mới. Danh mục tiền chất nhóm 1 (Danh mục IVA của Nghị định ban hành các Danh mục chất ma túy và tiền chất của Chính phủ); Danh mục tiền chất nhóm 2 (Danh mục IVB của Nghị định ban hành các Danh mục chất ma túy và tiền chất của Chính phủ)

20. Sửa đổi số thứ tự 231 Bảng 1 Phụ lục IV của Nghị định số 113/2017/NĐ-CP - Danh mục hóa chất nguy hiểm phải xây dựng Kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất như sau:

| STT  | Tên hóa chất theo tiếng Việt            | Tên hóa chất theo tiếng Anh   | Công thức hóa học | Mã số CAS | Mã số HS | Ngưỡng khối lượng hóa chất tồn trữ lớn nhất tại một thời điểm (kg) |
|------|---|-------------------------------|-------------------|-----------|----------|--|
| 231. | Thủy ngân và các hợp chất của thủy ngân | Mercury and mercury compounds | ---               | ---       |          | 01   |



21. Bổ sung một số hóa chất vào Phụ lục V của Nghị định số 113/2017/NĐ-CP - Danh mục hóa chất phải khai báo như sau:

| STT  | Tên hóa chất theo tiếng Việt   | Tên hóa chất theo tiếng Anh  | Mã số HS <sup>(1)</sup> | Mã số CAS                | Công thức hóa học                               |
|------|--|--|-------------------------|--------------------------|---|
| 1157 | Pentaclo benzen (PeCB)   | Pentachlorobenzen e (PeCB)   | 29039300                | 608-93-5                 | HC <sub>6</sub> Cl <sub>5</sub>                 |
| 1158 | Hexabrom cyclododecan (HBCD)   | Hexabromocyclododecane (HBCD)  |                         | 25637-99-4;<br>3194-55-6 | C <sub>12</sub> H <sub>18</sub> Br <sub>6</sub> |
| 1159 | Naphtalen polyclo hóa (PCN)  | Polychlorinated naphthalene (PCN)  |                         | 70776-03-3               |   |
| 1160 | Decabromo diphenyl ete (DBDE)  | Decabromodiphenyl ether (DBDE)   | 29093000                | 1163-19-5                | C <sub>12</sub> Br <sub>10</sub> O              |
| 1161 | Axit perflo-octanoic (PFOA), các muối của chúng và các hợp chất liên quan đến PFOA         | Perfluorooctanoic acid (PFOA) and its salts and PFOA - related compounds       | 29159090                | 335-67-1                 | ---   |
| 1162 | Axit perflo hexan sulfonic (PFHxS), các muối của chúng và các hợp chất liên quan đến PFHxS | Perfluorohexane sulfonic acid (PFHxS), its salts and PFHxS - related compounds | 29049900                | 355-46-4                 | ---   |

**Ghi chú:** (1) Mã số HS để tham khảo

**Điều 2. Thay thế, bãi bỏ một số nội dung của Nghị định số 113/2017/NĐ-CP**

1. Thay thế cụm từ “hàng hoá” bằng cụm từ “hỗn hợp chất” tại khoản 1 Điều 13 của Nghị định số 113/2017/NĐ-CP.

2. Bãi bỏ điểm c khoản 2 Điều 16, điểm b, điểm d khoản 9 Điều 20, điểm a khoản 5 Điều 21 của Nghị định số 113/2017/NĐ-CP.

3. Thay thế Phụ lục II và Phụ lục VI của Nghị định số 113/2017/NĐ-CP bằng Phụ lục II và Phụ lục VI ban hành kèm theo Nghị định này.

**Điều 3. Điều khoản thi hành**

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 22 tháng 12 năm 2022. Khoản 14 Điều 1 Nghị định này sửa đổi Điều 27 của Nghị định số 113/2017/NĐ-CP có hiệu lực sau một năm kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực.

2. Đối với các dự án, cơ sở tồn trữ thủy ngân và các hợp chất thủy ngân trên 01 kg đã được đưa vào hoạt động trước khi Nghị định này có hiệu lực mà chưa có Kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt, phải xây dựng Kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất và trình cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền thẩm định, phê duyệt trong vòng 02 năm kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành.

3. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

**Nơi nhận:**

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Công TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, CN (2).

**TM. CHÍNH PHỦ  
KT. THỦ TƯỚNG  
PHÓ THỦ TƯỚNG**



**Lê Văn Thành**



Phụ lục II  
**DANH MỤC HÓA CHẤT HẠN CHẾ SẢN XUẤT,  
KINH DOANH TRONG LĨNH VỰC CÔNG NGHIỆP**

(Kèm theo Nghị định số 82/2022/NĐ-CP  
ngày 18 tháng 10 năm 2022 của Chính phủ)

| STT   | Tên hóa chất theo tiếng Việt   | Tên hóa chất theo tiếng Anh  | Mã số hải quan (mã HS) <sup>(1)</sup> | Mã CAS                   | Công thức hóa học   |
|---|--|--|---------------------------------------|--------------------------|---|
| <b>Hóa chất thuộc Công ước Rotterdam và Công ước Stockholm <sup>(2)</sup></b> |  |  |                                       |                          |   |
| 1.  | Axit (2,4,5-triclo phenoxy) axetic   | (2,4,5-Trichloro phenoxy) acetic acid (2,4,5-T and its salts and esters)   | 29189100                              | 93-76-5                  | C <sub>8</sub> H <sub>5</sub> Cl <sub>3</sub> O <sub>3</sub>                  |
| 2.  | Aldicarb   | Aldicarb   | 29309090                              | 116-06-3                 | C <sub>7</sub> H <sub>14</sub> N <sub>2</sub> O <sub>2</sub> S                |
| 3.  | Alachlor   | Alachlor   | 29242990                              | 15972-60-8               | C <sub>14</sub> H <sub>20</sub> ClNO <sub>2</sub>                             |
| 4.  | Aldrin   | Aldrin   | 29038900                              | 309-00-2                 | C <sub>12</sub> H <sub>8</sub> Cl <sub>6</sub>                                |
| 5.  | Azinphos-metyl   | Azinphos-methyl  | 29241900                              | 86-50-0                  | C <sub>10</sub> H <sub>12</sub> N <sub>3</sub> O <sub>3</sub> PS <sub>2</sub> |
| 6.  | Binapacryl   | Binapacryl   | 29161600                              | 485-31-4                 | C <sub>15</sub> H <sub>18</sub> N <sub>2</sub> O <sub>6</sub>                 |
| 7.  | Bột dustable chứa một sự kết hợp của benomyl tại hoặc cao hơn 7%, carbofuran tại hoặc cao hơn 10% và thiram tại hoặc cao hơn 15% | Dustable powder formulations containing a combination of benomyl at or above 7%, carbofuran at or above 10% and thiram at or above 15% | ---                                   | 1563-66-2,<br>17804-35-2 | ---   |
| 8.  | Captafol   | Captafol   | 29305000                              | 2425-06-1                | C <sub>10</sub> H <sub>9</sub> O <sub>2</sub> NCl <sub>4</sub> S              |
| 9.  | Chlordan   | Chlordane  | 29038200                              | 57-74-9                  | C <sub>10</sub> H <sub>6</sub> Cl <sub>8</sub>                                |
| 10.   | Chlordimeform  | Chlordimeform  | 29252100                              | 6164-98-3                | C <sub>10</sub> H <sub>13</sub> ClN <sub>2</sub>                              |
| 11.   | Chlorobenzilat   | Chlorobenzilate  | 29181800                              | 510-15-6                 | C <sub>16</sub> H <sub>14</sub> Cl <sub>2</sub> O <sub>3</sub>                |
| 12.   | 1,1,1-Triclo-2,2-bis(4-clophenyl) etan (D.D.T)   | 1,1,1-Trichloro-2,2-bis(4-chlorophenyl) ethane   | 29039200                              | 50-29-3                  | C <sub>14</sub> H <sub>9</sub> Cl <sub>5</sub>                                |
| 13.   | Dieldrin   | Dieldrin   | 29104000                              | 60-57-1                  | C <sub>16</sub> H <sub>14</sub> Cl <sub>2</sub> O <sub>3</sub>                |
| 14.   | Dinitro-o-cresol   | Dinitro-o-cresol   | 29089200                              | 534-52-1                 | C <sub>7</sub> H <sub>6</sub> N <sub>2</sub> O <sub>5</sub>                   |
| 15.   | Dinoseb (6-sec-butyl-2,4-dinitro phenol)   | Dinoseb (6-sec-butyl-2,4-dinitro phenol)   | 29089100                              | 88-85-7                  | C <sub>10</sub> H <sub>12</sub> N <sub>2</sub> O <sub>5</sub>                 |

| STT | Tên hóa chất theo tiếng Việt  | Tên hóa chất theo tiếng Anh   | Mã số hải quan (mã HS) <sup>(1)</sup> | Mã CAS   | Công thức hóa học   |
|-----|---|---|---------------------------------------|--|---|
| 16. | 1,2-Dibrom etan   | 1,2-dibromo ethane (ethylene dibromide)   | 29033100                              | 106-93-4   | C <sub>2</sub> H <sub>4</sub> Br <sub>2</sub>   |
| 17. | Endosulfan  | Endosulfane   | 29209090                              | 115-29-7   | C <sub>25</sub> H <sub>6</sub> O <sub>3</sub> S   |
| 18. | 1,2-Diclo etan (EDC)  | 1,2- dichloroethane (EDC)   | 29031500                              | 107-06-2   | C <sub>2</sub> H <sub>4</sub> Cl <sub>2</sub>   |
| 19. | Ete octabrom diphenyl thương mại (bao gồm Hexabromodiphenyl ete và heptabromo diphenyl alkan) | Commercial octabromodiphenyl ether (including Hexabromodiphenyl ether and Heptabromodiphenyl ether) | 29093000                              | 36483-60-0, 68928-80-3   | ---   |
| 20. | Etylen oxit   | Ethylene oxide  | 29101000                              | 75-21-8  | C <sub>2</sub> H <sub>4</sub> O   |
| 21. | Floraxetamit  | Fluoracetamide  | 29241200                              | 640-19-7   | C <sub>2</sub> H <sub>4</sub> FNO   |
| 22. | Hexachloxyclohexan  | Hexachloro cyclohexane  | 29038100                              | 608-73-1   | C <sub>6</sub> H <sub>6</sub> Cl <sub>6</sub>   |
| 23. | Hepta cloran  | Hepta chlorane  | 29038200                              | 76-44-8  | C <sub>10</sub> H <sub>5</sub> Cl <sub>7</sub>  |
| 24. | Hexaclo benzen  | Hexachloro benzene  | 29039200                              | 118-74-1   | C <sub>6</sub> Cl <sub>6</sub>  |
| 25. | Tributyltin   | Tributyltin compounds   | 29312000                              | 1461-22-9, 1983-10-4, 2155-70-6, 24124-25-2, 4342-36-3, 56-35-9, 85409-17-2, 56-35-9 | ---   |
| 26. | Lindan (gamma-1,2,3,4,5,6-Hexachloxyclohexan)   | Lindane (gamma-1,2,3,4,5,6-Hexachlorocyclohexane)   | 29038100                              | 58-89-9  | C <sub>6</sub> H <sub>6</sub> Cl <sub>6</sub>   |
| 27. | Methamidophos   | Methamidophos   | 29305000                              | 10265-92-6   | C <sub>2</sub> H <sub>8</sub> O <sub>2</sub> NSP  |
| 28. | Metyl-parathion   | Methyl-parathion  | 29201100                              | 298-00-0   | (CH <sub>3</sub> O) <sub>2</sub> P(S)O<br>C <sub>6</sub> H <sub>4</sub> NO <sub>2</sub> |
| 29. | Monocrotophos   | Monocrotophos (Dimethyl (E)-1-methyl-2-(methyl carbamoyl) vinyl phosphate)                          | 29241200                              | 6923-22-4  | C <sub>7</sub> H <sub>14</sub> NO <sub>5</sub> P  |

| STT | Tên hóa chất theo tiếng Việt   | Tên hóa chất theo tiếng Anh   | Mã số hài quan (mã HS) <sup>(1)</sup> | Mã CAS  | Công thức hóa học  |
|-----|--|---|---------------------------------------|---|--|
| 30. | Ankan, C10-13, chloro (Paraffin mạch ngắn được clo hóa)  | Alkanes, C10-13, chloro (Short Chain Chlorinated Paraffins)   | 382490                                | 85535-84-8  | ----   |
| 31. | Parathion  | Parathion   | 29201100                              | 56-38-2   | C <sub>10</sub> H <sub>14</sub> NO <sub>5</sub> PS             |
| 32. | Pentaclophenol và muối và este của nó  | Pentachlorophenol and its salts and esters  | 29081100                              | 87-86-5   | C <sub>6</sub> HCl <sub>5</sub> O                              |
| 33. | Pentabromdiphenyl ete (bao gồm Tetrabromdiphenyl ete và pentabromdiphenyl ete)                     | Commercial pentabromodiphenyl ether (including tetrabromodiphenyl ether and pentabromodiphenyl ether)                     | 9093000                               | 32534-81-9, 40088-47-9  | ---  |
| 34. | Perflo octan sulfonic axit, perflo octan sulfonat, perflo octan sulfoamit và perflo octan sunfonyl | Perfluoro octane sulfonic acid, perfluoro octane sulfonates, perfluoro octane sulfo amides and perfluoro octane sulfonyls | ---                                   | 1691-99-2, 1763-23-1, 24448-09-7, 251099-16-8, 2795-39-3, 29081-56-9, 29457-72-5, 307-35-7, 31506-32-8, 4151-50-2, 56773-42-3, 70225-14-8 | ---  |
| 35. | Phosphamidon   | Phosphamidon  | 29241200                              | 13171-21-6  | C <sub>10</sub> H <sub>19</sub> ClNO <sub>5</sub> P            |
| 36. | Biphenyls Brom hóa (PBBs)  | Polybrominated biphenyls (PBBs)   | 38248200 hoặc 27109100                | 13654-09-6, 27858-07-7, 36355-01-8  | ---  |
| 37. | Biphenyls Clo hóa (PCBs)   | Polychlorinated biphenyls (PCBs)  | 38248200 hoặc 27109100                | 1336-36-3   | ---  |
| 38. | Terphenyls clo hóa (PCTs)  | Polychlorinated terphenyls (PCTs)   | 38248200 hoặc 27109100                | 61788-33-8  | C <sub>18</sub> H <sub>14-n</sub> Cl <sub>n</sub> (n=1-14)     |
| 39. | Tris (2,3-dibromopropyl) photphat  | Tris (2,3-dibromopropyl) phosphate  | 29191000                              | 126-72-7  | C <sub>9</sub> H <sub>15</sub> Br <sub>6</sub> PO <sub>4</sub> |

| STT                  | Tên hóa chất theo tiếng Việt   | Tên hóa chất theo tiếng Anh  | Mã số hải quan (mã HS) <sup>(1)</sup> | Mã CAS                   | Công thức hóa học                                |
|----------------------|--|--|---------------------------------------|--------------------------|--|
| 40.                  | Toxaphen (Camphechlor)   | Toxaphene (Camphechlor)  | 29038900                              | 8001-35-2                | C <sub>10</sub> H <sub>10</sub> Cl <sub>8</sub>  |
| 41.                  | Biphenyl (PCB)   | Biphenyl (PCB)   | ---                                   | ---                      | ---  |
| 42.                  | Dodecaclo pentacyclodecan  | Dodecachloropentacyclodecane (mirex)   | 29038900                              | 2385-85-5                | C <sub>10</sub> Cl <sub>12</sub>                 |
| 43.                  | Endrin   | Endrine  | 29061900                              | 72-20-8                  | C <sub>12</sub> H <sub>8</sub> Cl <sub>6</sub> O |
| 44.                  | Polychlorinated  | Polychlorinated  | ---                                   | ---                      | ---  |
| 45.                  | Pentaclo benzen (PeCB)   | Pentachlorobenzene (PeCB)  | 29039300                              | 608-93-5                 | HC <sub>6</sub> Cl <sub>5</sub>                  |
| 46.                  | Hexabrom cyclododecan (HBCD)   | Hexabromocyclododecane (HBCD)  |                                       | 25637-99-4;<br>3194-55-6 | C <sub>12</sub> H <sub>18</sub> Br <sub>6</sub>  |
| 47.                  | Naphtalen polyclo hóa (PCN)  | Polychlorinated naphthalene (PCN)  |                                       | 70776-03-3               |  |
| 48.                  | Decabromo diphenyl ete (DBDE)  | Decabromodiphenyl ether (DBDE)   | 29093000                              | 1163-19-5                | C <sub>12</sub> Br <sub>10</sub> O               |
| 49.                  | Axit perflo-octanoic (PFOA), các muối của chúng và các hợp chất liên quan đến PFOA         | Perfluorooctanoic acid (PFOA) and its salts and PFOA - related compounds       | 29159090                              | 335-67-1                 | ---  |
| 50.                  | Axit perflo hexan sulfonic (PFHxS), các muối của chúng và các hợp chất liên quan đến PFHxS | Perfluorohexane sulfonic acid (PFHxS), its salts and PFHxS - related compounds | 29049900                              | 355-46-4                 | ---  |
| <b>Hóa chất khác</b> |  |  |                                       |                          |  |
| 51.                  | Acrolein   | Acrolein (2-Propenal)  | 29121990                              | 107-02-8                 | C <sub>3</sub> H <sub>4</sub> O                  |
| 52.                  | Acryl amit   | Acryl amide  | 29241900                              | 79-06-1                  | C <sub>3</sub> H <sub>5</sub> NO                 |
| 53.                  | Allyl amin   | Allyl amine (2-Propen-1-amine)   | 29211900                              | 107-11-9                 | C <sub>3</sub> H <sub>7</sub> N                  |
| 54.                  | o-Aminoazo toluen  | O-Aminoazo toluene   | 29214900                              | 97-56-3                  | C <sub>14</sub> H <sub>15</sub> N <sub>3</sub>   |
| 55.                  | Asen và các hợp chất của asen  | Arsenic and arsenic compounds  | ---                                   | ---                      | ---  |
| 56.                  | 1,3-Propane sultone  | 1,3-Propane sultone  | 29329990                              | 1120-71-4                | C <sub>3</sub> H <sub>6</sub> O <sub>3</sub> S   |

| STT | Tên hóa chất theo tiếng Việt                     | Tên hóa chất theo tiếng Anh                         | Mã số hải quan (mã HS) <sup>(1)</sup> | Mã CAS     | Công thức hóa học                               |
|-----|--|---|---------------------------------------|------------|---|
| 57. | Axit hexaflor photphoric                         | Hexafluoro phosphoric acid                          | 28111990                              | 16940-81-1 | HPF <sub>6</sub>                                |
| 58. | Axit methoxy axetic                              | Methoxy acetic acid                                 | 29189900                              | 625-45-6   | C <sub>3</sub> H <sub>6</sub> O <sub>3</sub>    |
| 59. | Benzal clorua                                    | Benzal chloride                                     | 29039900                              | 98-87-3    | C <sub>7</sub> H <sub>6</sub> Cl <sub>2</sub>   |
| 60. | Benzen   | Benzene   | 27071000                              | 71-43-2    | C <sub>6</sub> H <sub>6</sub>                   |
| 61. | Benzidin   | Benzidine ((1,1'-Biphenyl)-4,4'-diamine)            | 29215900                              | 92-87-5    | C <sub>12</sub> H <sub>12</sub> N <sub>2</sub>  |
| 62. | Benzo tricolorua                                 | Benzo trichloride                                   | 29039900                              | 98-07-7    | C <sub>7</sub> H <sub>5</sub> Cl <sub>3</sub>   |
| 63. | Benzyl butyl phthalat                            | Benzyl butyl phthalate                              | 29173490                              | 85-68-7    | C <sub>19</sub> H <sub>20</sub> O <sub>4</sub>  |
| 64. | Benzyl clorua                                    | Benzyl chloride                                     | 29039100                              | 100-44-7   | C <sub>6</sub> H <sub>5</sub> Cl                |
| 65. | Beri nitrat                                      | Beryllium nitrate                                   | 28342990                              | 13597-99-4 | Be(NO <sub>3</sub> ) <sub>2</sub>               |
| 66. | 4-Biphenyl amin                                  | 4-Aminobiphenyl                                     | 29214900                              | 92-67-1    | C <sub>12</sub> H <sub>11</sub> N               |
| 67. | Bis(2-etyl hexyl) phthalat (DEHP)                | Bis(2-ethyl hexyl) phthalate (DEHP)                 | 29173490                              | 117-81-7   | C <sub>24</sub> H <sub>38</sub> O <sub>4</sub>  |
| 68. | Bis(2-methoxy etyl) ete (diglyme)                | Bis(2-methoxy ethyl) ether (diglyme)                | 29091900                              | 111-96-6   | C <sub>6</sub> H <sub>14</sub> O <sub>3</sub>   |
| 69. | Bis(2-methoxy etyl) phthalat                     | Bis(2-methoxyethyl) phthalate                       | 29173490                              | 117-82-8   | C <sub>24</sub> H <sub>38</sub> O <sub>4</sub>  |
| 70. | 1,2-Bis(2-methoxy ethoxy) etan (TEGDME, triglym) | 1,2-bis(2-methoxy ethoxy) ethane (TEGDME, triglyme) | 29091900                              | 112-49-2   | C <sub>8</sub> H <sub>18</sub> O <sub>4</sub>   |
| 71. | Bis(clo metyl) ete                               | Bis(chloro methyl) ether                            | 29091900                              | 542-88-1   | C <sub>2</sub> H <sub>4</sub> Cl <sub>2</sub> O |
| 72. | Brom axeton                                      | Bromo acetone                                       | 29147000                              | 598-31-2   | C <sub>3</sub> H <sub>5</sub> BrO               |
| 73. | 2- Brom propan                                   | 2-Bromopropane                                      | 29033990                              | 75-26-3    | C <sub>3</sub> H <sub>7</sub> Br                |
| 74. | 1,3-Butadien                                     | 1,3-Butadiene                                       | 29012400                              | 106-99-0   | CH <sub>2</sub> CHCHCH <sub>2</sub>             |
| 75. | Butyl toluen                                     | Butyltoluene (p-tert-Butyl toluene)                 | 29029000                              | 98-51-1    | C <sub>11</sub> H <sub>16</sub>                 |
| 76. | Butenal  | Crotonaldehyde                                      | 29121990                              | 123-73-9   | C <sub>4</sub> H <sub>6</sub> O                 |
| 77. | Các hợp chất của Cr <sup>6+</sup>                | The compounds of chromium (VI)                      | ---                                   | ---        | ---   |

| STT  | Tên hóa chất theo tiếng Việt  | Tên hóa chất theo tiếng Anh                | Mã số hải quan (mã HS) <sup>(1)</sup> | Mã CAS              | Công thức hóa học   |
|------|---|--|---------------------------------------|---------------------|---|
| 78.  | Các hợp chất của Niken dạng bột có thể phát tán rộng trong không khí (niken monoxit, niken dioxit, niken sulphit, triniken, disulphit, diniken trioxit) | ---  | ---                                   | ---                 | ---   |
| 79.  | Các hợp chất xyanua   | The cyanide compound                       | ---                                   | ---                 | ---   |
| 80.  | Cacbon disunfua   | Carbon disulfide                           | 28131000                              | 75-15-0             | CS <sub>2</sub>   |
| 81.  | Cacbon monoxit  | Carbon monoxide                            | 28112290                              | 630-08-0            | CO  |
| 82.  | Cadimi  | Cadmium                                    | 81072000<br>hoặc<br>26209100          | 7440-43-9           | Cd  |
| 83.  | Cadimi clorua   | Cadmium chloride                           | 28273990                              | 10108-64-2          | CdCl <sub>2</sub>   |
| 84.  | Cadimi florua   | Cadmium fluoride                           | 28261900                              | 7790-79-6           | CdF <sub>2</sub>  |
| 85.  | Cadimi oxit   | Cadmium oxide                              | 28259000                              | 1306-19-0           | CdO   |
| 86.  | Cadimi sulfua   | Cadmium sulfide                            | 28309010                              | 1306-23-6           | CdS   |
| 87.  | Cadimi tetraflo borat   | Cadmium fluoro borate                      | 28269000                              | 14486-19-2          | Cd(BF <sub>4</sub> ) <sub>2</sub>                               |
| 88.  | Cesium hydroxit   | Cesium hydroxide                           | 28469000                              | 21351-79-1          | Cs(OH)  |
| 89.  | Chì và các hợp chất của chì   | Lead and lead compounds                    | ---                                   | ---                 | ---   |
| 90.  | Clo diflo metan (R-22)  | Chloro difluoro methane (R-22)             | 29037100                              | 75-45-6             | CHF <sub>2</sub> Cl   |
| 91.  | Clo axetandehit   | 2-Chloro acethanal                         | 29130000                              | 107-20-0            | C <sub>2</sub> H <sub>5</sub> ClO                               |
| 92.  | Clo etanol  | Chloro ethanol                             | 29055900                              | 107-07-3            | C <sub>2</sub> H <sub>5</sub> ClO                               |
| 93.  | Cloral hydrat   | Chloral hydrate                            | 29055900                              | 302-17-0            | C <sub>2</sub> H <sub>3</sub> Cl <sub>3</sub> O <sub>2</sub>    |
| 94.  | Clo rambucil  | Chlo rambucil                              | 29224990                              | 305-03-3            | C <sub>14</sub> H <sub>19</sub> Cl <sub>2</sub> NO <sub>2</sub> |
| 95.  | Clo phenol  | 2-Chloro phenol                            | 29081900                              | 95-57-8             | C <sub>6</sub> H <sub>5</sub> ClO                               |
| 96.  | 1-Clo-2,2,2-triflo etan   | 1 -Chloro-2,2,2-trifluoro ethane           | 29037900                              | 75-88-7             | C <sub>2</sub> H <sub>2</sub> F <sub>3</sub> Cl                 |
| 97.  | Clo toluidin  | 5-Chloro-o-toluidine; 4-Chloro-o-toluidine | 29214300                              | 95-79-4;<br>95-69-2 | C <sub>7</sub> H <sub>8</sub> ClN                               |
| 98.  | Coban diclorua  | Cobalt dichloride                          | 28273910                              | 7646-79-9           | CoCl <sub>2</sub>   |
| 99.  | Demeton   | Demeton                                    | 29309090                              | 126-75-0            | C <sub>8</sub> H <sub>19</sub> O <sub>3</sub> PS <sub>2</sub>   |
| 100. | 4,4'-Diamino diphenyl metan   | 4,4'-Methylene dianiline                   | 29215900                              | 101-77-9            | C <sub>13</sub> H <sub>14</sub> N <sub>2</sub>                  |



| STT  | Tên hóa chất theo tiếng Việt                           | Tên hóa chất theo tiếng Anh  | Mã số hải quan (mã HS) <sup>(1)</sup> | Mã CAS     | Công thức hóa học   |
|------|--|--|---------------------------------------|------------|---|
| 101. | 2,4-Diamino toluen                                     | 2,4-Diamino toluene  | 29213000                              | 95-80-7    | C <sub>7</sub> H <sub>10</sub> N <sub>2</sub>                               |
| 102. | 1,2-Dibrom-3-clopropan                                 | 1,2-Dibromo-3-chloro propane   | 29037900                              | 96-12-8    | C <sub>3</sub> H <sub>5</sub> Br <sub>2</sub> Cl                            |
| 103. | Dibutyl phthalat                                       | Dibutyl phthalate  | 29173490                              | 84-74-2    | C <sub>16</sub> H <sub>22</sub> O <sub>4</sub>                              |
| 104. | 2,2'-Dichloro-4,4'-metylen dianilin (MOCA)             | 2,2'-dichloro-4,4'-methylene dianiline (MOCA)                            | 29215900                              | 101-14-4   | C <sub>13</sub> H <sub>12</sub> Cl <sub>2</sub> N <sub>2</sub>              |
| 105. | 1,3-Diclo axeton                                       | 1,3-Dichloro acetone   | 29147000                              | 534-07-6   | C <sub>3</sub> H <sub>4</sub> Cl <sub>2</sub> O                             |
| 106. | 3,3'-Diclo benzidin                                    | 3,3'-Dichloro benzidine  | 29215900                              | 91-94-1    | C <sub>12</sub> H <sub>10</sub> Cl <sub>2</sub> N <sub>2</sub>              |
| 107. | 2,2'-Diclo dietyl ete                                  | 2,2'-Dichloro diethyl ether  | 29091900                              | 111-44-4   | C <sub>4</sub> H <sub>8</sub> Cl <sub>2</sub> O                             |
| 108. | Dicloran   | 2,6-Dichlor-4-nitroanilin  | 29214200                              | 99-30-9    | C <sub>6</sub> H <sub>4</sub> Cl <sub>2</sub> N <sub>2</sub> O <sub>2</sub> |
| 109. | Dicofol  | 2,2,2-trichloro-1,1-bis(4-chloro phenyl) ethanol                         | 29062900                              | 115-32-2   | C <sub>14</sub> H <sub>9</sub> Cl <sub>5</sub> O                            |
| 110. | Dicrom tris(cromat)                                    | Dichromium tris(chromate)  | 28415000                              | 24613-89-6 | Cr <sub>2</sub> (CrO <sub>4</sub> ) <sub>3</sub>                            |
| 111. | Dicrotophos  | Dicrotophos ((E)-2-Dimethyl carbamoyl-1-methyl vinyl dimethyl phosphate) | 29201900                              | 141-66-2   | C <sub>8</sub> H <sub>16</sub> NO <sub>5</sub> P                            |
| 112. | Dibenz(a,h) anthracen                                  | Dibenz(a,h) anthracene   | 29029090                              | 53-70-3    | C <sub>22</sub> H <sub>14</sub>   |
| 113. | Diboron trioxit  | Diboron trioxide   | 28100000                              | 1303-86-2  | B <sub>2</sub> O <sub>3</sub>   |
| 114. | Dietyl sunfat  | Dietyl sulfate   | 29209090                              | 64-67-5    | C <sub>4</sub> H <sub>10</sub> O <sub>4</sub> S                             |
| 115. | Diisobutyl phthalat (DIBP)                             | Diisobutyl phthalate (DIBP)  | 29173490                              | 84-69-5    | C <sub>16</sub> H <sub>22</sub> O <sub>4</sub>                              |
| 116. | 1,2-Dimethoxy etan, etylen glycol dimethyl ete (EGDME) | 1,2-dimethoxy ethane, ethylene glycol dimethyl ether (EGDME)             | 29091900                              | 110-71-4   | C <sub>4</sub> H <sub>10</sub> O <sub>2</sub>                               |
| 117. | Dimetyl dietoxy silan                                  | Dimethyl diethoxy silane   | 29319090                              | 78-62-6    | C <sub>6</sub> H <sub>16</sub> O <sub>2</sub> Si                            |
| 118. | N,N-Dimetyl axetamit                                   | N,N-dimethyl acetamide   | 29241900                              | 127-19-5   | C <sub>4</sub> H <sub>9</sub> NO  |

| STT  | Tên hóa chất theo tiếng Việt  | Tên hóa chất theo tiếng Anh      | Mã số hải quan (mã HS) <sup>(1)</sup> | Mã CAS     | Công thức hóa học  |
|------|-------------------------------|----------------------------------|---------------------------------------|------------|--|
| 119. | 1,2-Dimetyl hydrazin          | 1,2-Dimethyl hydrazine           | 29280090                              | 540-73-8   | C <sub>2</sub> H <sub>8</sub> N <sub>2</sub>                                 |
| 120. | Dimetyl amin carbonyl clorua  | Dimethyl carbamoyl chloride      | 29241900                              | 79-44-7    | C <sub>3</sub> H <sub>6</sub> ClNO   |
| 121. | Dimetyl amino axeto nitril    | Dimethyl amino aceto nitril      | 29269000                              | 926-64-7   | C <sub>4</sub> H <sub>8</sub> N <sub>2</sub>                                 |
| 122. | 2-Dimetyla amino etyl acrylat | 2-Dimethyl amino ethyl acrylate  | 29221990                              | 2439-35-2  | C <sub>7</sub> H <sub>13</sub> NO <sub>2</sub>                               |
| 123. | Dimetyl nitro amin            | Dimethyl nitros amine            | 29299090                              | 62-75-9    | C <sub>2</sub> H <sub>6</sub> N <sub>2</sub> O                               |
| 124. | Dimetyl thiophotphoryl clorua | Dimethyl thiophosphoryl chloride | 29209090                              | 2524-03-0  | C <sub>2</sub> H <sub>6</sub> ClO <sub>2</sub> PS                            |
| 125. | Dinitơ monoxit                | Nitrous oxide                    | 28112990                              | 10024-97-2 | N <sub>2</sub> O   |
| 126. | Dinitro toluen (2,4-DNT)      | 2,4-Dinitro toluene (2,4-DNT)    | 29042090                              | 121-14-2   | C <sub>7</sub> H <sub>6</sub> N <sub>2</sub> O <sub>4</sub>                  |
| 127. | 2,4-Dinitrophenol và các muối | 2,4-dinitrophenol, salts         | 29089900                              | 51-28-5    | C <sub>6</sub> H <sub>4</sub> N <sub>2</sub> O <sub>5</sub>                  |
| 128. | Diisobutyl amin               | Diisobutyl amine                 | 29211900                              | 110-96-3   | C <sub>8</sub> H <sub>19</sub> N   |
| 129. | 2,3-Epoxy-1-propanol          | 2,3-Epoxy-1-propanol (Glycidol)  | 29109000                              | 556-52-5   | C <sub>3</sub> H <sub>6</sub> O <sub>2</sub>                                 |
| 130. | Ethalfuralin                  | Ethafluralin                     | 2921.43.00                            | 55283-68-6 | C <sub>13</sub> H <sub>14</sub> F <sub>3</sub> N <sub>3</sub> O <sub>4</sub> |
| 131. | Etyl benzen                   | Ethyl benzene                    | 29026000                              | 100-41-4   | C <sub>8</sub> H <sub>10</sub>   |
| 132. | Etyl cacbamat                 | Ethyl carbamate                  | 29241900                              | 51-79-6    | C <sub>3</sub> H <sub>7</sub> NO <sub>2</sub>                                |
| 133. | Etyl clo format               | Ethyl chloro formate             | 29159090                              | 541-41-3   | C <sub>3</sub> H <sub>5</sub> ClO <sub>2</sub>                               |
| 134. | Etylen imin                   | Ethylen imine                    | 29339990                              | 151-56-4   | C <sub>2</sub> H <sub>5</sub> N  |
| 135. | 2-Etyl hexyl clo format       | 2-Ethyl hexyl chloro formate     | 29159090                              | 24468-13-1 | C <sub>9</sub> H <sub>17</sub> ClO <sub>2</sub>                              |
| 136. | Flo                           | Fluorine                         | 28013000                              | 7782-41-4  | F <sub>2</sub>   |
| 137. | Formaldehyt                   | Formaldehyde                     | 291211                                | 50-00-0    | CH <sub>2</sub> O  |
| 138. | Furan                         | Furan                            | 29321900                              | 110-00-9   | C <sub>4</sub> H <sub>4</sub> O  |
| 139. | Hexaclo butadien              | Hexachloro butadiene             | 29032900                              | 87-68-3    | C <sub>4</sub> Cl <sub>6</sub>   |
| 140. | Hexaclo xyclopentadien        | Hexachloro cyclopentadiene       | 29033990                              | 77-47-4    | C <sub>5</sub> Cl <sub>6</sub>   |

| STT  | Tên hóa chất theo tiếng Việt      | Tên hóa chất theo tiếng Anh                                 | Mã số hải quan (mã HS) <sup>(1)</sup> | Mã CAS  | Công thức hóa học   |
|------|-----------------------------------|---|---------------------------------------|---|---|
| 141. | Hexahydromethyl phthalic anhydrit | Hexahydromethyl phthalic anhydride                          | 29329990                              | 25550-51-0;<br>48122-14-1;<br>57110-29-9;<br>57110-29-9 | C <sub>9</sub> H <sub>12</sub> O <sub>3</sub>                 |
| 142. | Hexametyl photpho amit            | Hexamethyl phosphoro amide                                  | 29212900                              | 680-31-9  | C <sub>6</sub> H <sub>18</sub> N <sub>3</sub> OP              |
| 143. | Hexametylen diisoxyanat           | Hexamethylene diisocyanate (1,6-Hexamethylene diisocyanate) | 29291090                              | 822-06-0  | C <sub>8</sub> H <sub>12</sub> N <sub>2</sub> O <sub>2</sub>  |
| 144. | Hydrazin và các dạng ngậm nước    | Hydrazine and hydrated                                      | 28251000                              | 302-01-2  | N <sub>2</sub> H <sub>4</sub>                                 |
| 145. | Hydroxy axeto nitril              | Hydroxy aceto nitrile (glycolonitrile)                      | 29269000                              | 107-16-4  | C <sub>2</sub> H <sub>3</sub> NO                              |
| 146. | Hydroquinon                       | Hydroquinone  | 29072200                              | 123-31-9  | C <sub>6</sub> H <sub>6</sub> O <sub>2</sub>                  |
| 147. | Indomethacin                      | Indomethacine   | 29339990                              | 53-86-1   | C <sub>19</sub> H <sub>16</sub> CNIO <sub>4</sub>             |
| 148. | Isophoron diisoxyanat             | Isophorone diisocyanate                                     | 29291090                              | 4098-71-9   | C <sub>12</sub> H <sub>18</sub> N <sub>2</sub> O <sub>2</sub> |
| 149. | Isopropyl isocyanat               | Isopropyl isocyanate  | 29291090                              | 1795-48-8   | C <sub>4</sub> H <sub>7</sub> NO                              |
| 150. | Kali sulfua                       | Potassium sulfide   | 283090                                | 1312-73-8   | K <sub>2</sub> S  |
| 151. | Liti hydroxit                     | Lithium hydroxide   | 28252000                              | 1310-65-2   | LiOH  |
| 152. | Liti hidrit                       | Lithium hydride   | 28500000                              | 7580-67-8   | LiH   |
| 153. | Magie photphua                    | Magnesium phosphide   | 28480000                              | 12057-74-8  | Mg <sub>3</sub> P <sub>2</sub>                                |
| 154. | Maleic anhydrit                   | Maleic anhydride  | 29171400                              | 108-31-6  | C <sub>4</sub> H <sub>2</sub> O <sub>3</sub>                  |
| 155. | Malono nitril                     | Propane dinitrile   | 29269000                              | 109-77-3  | C <sub>3</sub> H <sub>2</sub> N <sub>2</sub>                  |
| 156. | Metan sunphonyl clorit            | Methane sulfonyl chloride                                   | 29049000                              | 124-63-0  | CH <sub>3</sub> ClO <sub>2</sub> S                            |
| 157. | N-Metyl axetamit                  | N-methyl acetamide  | 29241900                              | 79-16-3   | C <sub>3</sub> H <sub>7</sub> NO                              |
| 158. | Metyl hydrazin                    | Methyl hydrazine (Hydrazine, methyl-)                       | 29280090                              | 60-34-4   | CH <sub>6</sub> N <sub>2</sub>                                |
| 159. | Metyl oxiran (Propylen oxit)      | Methyl oxirane (Propylene oxide)                            | 29102000                              | 75-56-9   | C <sub>3</sub> H <sub>6</sub> O                               |
| 160. | Clorua metyl                      | Methyl chloride (Methane, chloro-)                          | 29031110                              | 74-87-3   | CH <sub>3</sub> Cl  |

| STT  | Tên hóa chất theo tiếng Việt            | Tên hóa chất theo tiếng Anh                                    | Mã số hài quan (mã HS) <sup>(1)</sup> | Mã CAS     | Công thức hóa học   |
|------|---|--|---------------------------------------|------------|---|
| 161. | Metanol                                 | Methanol   | 29051100                              | 67-56-1    | CH <sub>3</sub> OH  |
| 162. | Metyl isothioxyanat                     | Methyl isothiocyanate  | 29309090                              | 556-61-6   | C <sub>2</sub> H <sub>3</sub> NS                                |
| 163. | Metyl isoxyanat                         | Methyl isocyanate  | 29291090                              | 624-83-9   | C <sub>2</sub> H <sub>3</sub> NO                                |
| 164. | Metyl orthosilicat (Tetramethoxy silan) | Methyl orthosilicate   | 29209090                              | 681-84-5   | C <sub>4</sub> H <sub>12</sub> O <sub>4</sub> Si                |
| 165. | Metyl pentadien                         | Methyl pentadiene  | 29012900                              | 926-56-7   | C <sub>6</sub> H <sub>10</sub>                                  |
| 166. | Metyl vinyl keton                       | Methyl vinyl ketone  | 29141900                              | 78-94-4    | C <sub>4</sub> H <sub>6</sub> O                                 |
| 167. | 2-Naphtyl amin                          | 2-naphthyl amine   | 29213000                              | 91-59-8    | C <sub>10</sub> H <sub>9</sub> N                                |
| 168. | Natri azid                              | Sodium azide   | 28500000                              | 26628-22-8 | NaN <sub>3</sub>  |
| 169. | Natri flo axetat                        | Sodium fluoro acetate  | 29159090                              | 62-74-8    | C <sub>2</sub> H <sub>3</sub> FO <sub>2</sub> .Na               |
| 170. | N-Butyl isoxyanat                       | N-Butyl isocyanate   | 29291090                              | 111-36-4   | C <sub>5</sub> H <sub>9</sub> NO                                |
| 171. | Nitrofen                                | Nitrofen (2,4-Dichloro-1-(4-nitro phenoxy) benzene)            | 29093000                              | 1836-75-5  | C <sub>12</sub> H <sub>7</sub> Cl <sub>2</sub> NO <sub>3</sub>  |
| 172. | Nicotin                                 | Nicotine (3-(1-Methyl-2-pyrrolidinyl) pyridine)                | 29339990                              | 54-11-5    | C <sub>10</sub> H <sub>14</sub> N <sub>2</sub>                  |
| 173. | Nicotin salicylat                       | Nicotine salicylate  | 29399990                              | 29790-52-1 | C <sub>17</sub> H <sub>20</sub> N <sub>2</sub> O <sub>3</sub>   |
| 174. | Nicotin sunfat                          | Nicotine sulfate (1-1-Methyl-2-(3-pyridyl)-pynolidine sulfate) | 29339990                              | 65-30-5    | C <sub>20</sub> H <sub>30</sub> N <sub>4</sub> O <sub>4</sub> S |
| 175. | Nicotin tartrat                         | Nicotine tartrate  | 29339990                              | 65-31-6    | C <sub>18</sub> H <sub>26</sub> N <sub>2</sub> O <sub>12</sub>  |
| 176. | Niken nitrat                            | Nickel(II) nitrate   | 28342990                              | 13138-45-9 | Ni(NO <sub>3</sub> ) <sub>2</sub>                               |
| 177. | Niken tetra carbonyl                    | Nickel tetra carbonyle   | 28530000                              | 13463-39-3 | Ni(CO) <sub>4</sub>   |

| STT  | Tên hóa chất theo tiếng Việt  | Tên hóa chất theo tiếng Anh  | Mã số hải quan (mã HS) <sup>(1)</sup> | Mã CAS                   | Công thức hóa học  |
|------|---|--|---------------------------------------|--------------------------|--|
| 178. | 4-Nitro biphenyl  | 4-Nitro biphenyl   | 29042090                              | 92-93-3                  | C <sub>12</sub> H <sub>9</sub> NO <sub>2</sub>                 |
| 179. | Nitrotoluen   | o-nitrotoluene   | 29042090                              | 88-72-2                  | C <sub>7</sub> H <sub>7</sub> NO <sub>3</sub>                  |
| 180. | Octabrom diphenyl ete (bao gồm hexabromodiphenyl ete và heptabromodiphenyl ete) | Commercial octabromo diphenyl ether (including Hexabromo diphenyl ether and Heptabromo diphenyl ether) | 29147000                              | 36483-60-0<br>68928-80-3 | ---  |
| 181. | Osmium tetroxit   | Osmium tetroxide   | 28439000                              | 20816-12-0               | OsO <sub>4</sub>   |
| 182. | Oxy diflorua  | Oxygen difluoride  | 28112990                              | 7783-41-7                | F <sub>2</sub> O   |
| 183. | Paraquat  | Paraquate  | 29339990                              | 1910-42-5                | C <sub>12</sub> H <sub>14</sub> Cl <sub>2</sub> N <sub>2</sub> |
| 184. | Pentaboran  | Pentaborane  | 28500000                              | 19624-22-7               | B <sub>5</sub> H <sub>9</sub>                                  |
| 185. | Penta kẽm cromat octahydroxit   | Pentazine chromate octahydroxide   | 28415000                              | 49663-84-5               | Zn <sub>5</sub> (OH) <sub>8</sub> CrO <sub>4</sub>             |
| 186. | N-Pentyl-isopentyl phthalat   | N-pentyl-isopentyl phthalate   | 29173490                              | 776297-69-9              | C <sub>18</sub> H <sub>26</sub> O <sub>4</sub>                 |
| 187. | Phenyl clo fomat  | Phenyl chloro formate  | 29159090                              | 1885-14-9                | C <sub>14</sub> H <sub>11</sub> ClN <sub>2</sub> O             |
| 188. | Phenyl isoxyanat  | Phenyl isocyanate  | 29291000                              | 103-71-9                 | C <sub>7</sub> H <sub>5</sub> ON                               |
| 189. | Phenol  | Phenol   | 29071100                              | 108-95-2                 | C <sub>6</sub> H <sub>6</sub> O                                |
| 190. | Phenol phthalein  | Phenol phthalein   | 29329990                              | 77-09-8                  | C <sub>20</sub> H <sub>14</sub> O <sub>4</sub>                 |
| 191. | Phenyl mercaptan  | Phenyl mercaptan (Thiophenol)  | 29309090                              | 108-98-5                 | C <sub>6</sub> H <sub>6</sub> S                                |
| 192. | Phenyl triclo silan   | Phenyl trichloro silane  | 29319090                              | 98-13-5                  | C <sub>6</sub> H <sub>5</sub> Cl <sub>3</sub> Si               |
| 193. | 2-Propen amit   | 2- Propen amit   | 29241900                              | 79-06-1                  | C <sub>3</sub> H <sub>5</sub> NO                               |
| 194. | Propoxur  | Propoxure  | 29242990                              | 114-26-1                 | C <sub>11</sub> H <sub>15</sub> NO <sub>3</sub>                |
| 195. | Acrylyl clorit  | Acrylyl chloride   | 29161900                              | 814-68-6                 | C <sub>3</sub> H <sub>3</sub> ClO                              |
| 196. | Rượu propargyl  | Propargyl alcohol  | 29052900                              | 107-19-7                 | C <sub>3</sub> H <sub>4</sub> O                                |
| 197. | Rượu allyl  | Allyl alcohol (2-Propen-1-ol)  | 29052900                              | 107-18-6                 | C <sub>3</sub> H <sub>6</sub> O                                |
| 198. | Stibi pentaclorua   | Antimony pentachloride   | 28273990                              | 7647-18-9                | SbCl <sub>5</sub>  |
| 199. | Strychnin   | Strychnine   | 29339990                              | 57-24-9                  | C <sub>21</sub> H <sub>22</sub> H <sub>2</sub> O <sub>2</sub>  |
| 200. | Tali  | Thallium   | 81125200<br>81125900<br>81125100      | 7440-28-0                | Tl   |

| STT  | Tên hóa chất theo tiếng Việt            | Tên hóa chất theo tiếng Anh              | Mã số hải quan (mã HS) <sup>(1)</sup> | Mã CAS                            | Công thức hóa học  |
|------|---|--|---------------------------------------|-----------------------------------|--|
| 201. | Terpen hydrocacbon                      | Terpene hydrocarbon                      | 29021900                              | 68956-56-9                        | C <sub>10</sub> H <sub>16</sub>  |
| 202. | Thalidomit                              | Thalidomide                              | 29339990<br>29251900                  | 50-35-1                           | C <sub>13</sub> H <sub>10</sub> N <sub>2</sub> O <sub>4</sub>                |
| 203. | Thiabendazol                            | Thiabendazole                            | 29341000                              | 148-79-8                          | C <sub>10</sub> H <sub>7</sub> N <sub>3</sub> S                              |
| 204. | Thiodicarb                              | Thiodicarb                               | 29309090                              | 59669-26-0                        | C <sub>10</sub> H <sub>18</sub> N <sub>4</sub> O <sub>4</sub> S <sub>3</sub> |
| 205. | Thiram                                  | Thiram                                   | 29303000                              | 137-26-8                          | C <sub>6</sub> H <sub>12</sub> N <sub>2</sub> S <sub>4</sub>                 |
| 206. | Thủy ngân và các hợp chất của thủy ngân | Mercury and mercury compounds            |                                       | ---                               | ---  |
| 207. | Thiếc (IV) clorua                       | Stannic tetrachloride                    | 28273990                              | 7646-78-8                         | SnCl <sub>4</sub>  |
| 208. | Toluidin                                | Toluidine                                | 29214300                              | 95-53-4;<br>108-44-1;<br>106-49-0 | C <sub>7</sub> H <sub>9</sub> N  |
| 209. | Tributyl amin                           | Tributyl amine                           | 29211900                              | 102-82-9                          | [CH <sub>3</sub> (CH <sub>2</sub> ) <sub>3</sub> ] <sub>3</sub> N            |
| 210. | Triclo axetyl clorua                    | Trichloro acetyl chloride                | 29159090                              | 76-02-8                           | C <sub>2</sub> Cl <sub>4</sub> O   |
| 211. | Triclo etylen                           | Trichloro ethylene                       | 29032200                              | 79-01-6                           | CHClCCl <sub>2</sub>   |
| 212. | Trietyl thiếc sunphat                   | Triethyl tin sulfate                     | 29319090                              | 57-52-3                           | C <sub>12</sub> H <sub>30</sub> O <sub>4</sub> SSn <sub>2</sub>              |
| 213. | Tris(2-cloetyl) photphat (TCEP)         | Tris (2-chloroethyl) phosphate (TCEP)    | 29199000                              | 115-96-8                          | C <sub>6</sub> H <sub>12</sub> Cl <sub>3</sub> O <sub>4</sub> P              |
| 214. | Tricresyl photphat                      | Tricresyl phosphate                      | 29199000                              | 1330-78-5                         | C <sub>21</sub> H <sub>21</sub> O <sub>4</sub> P                             |
| 215. | Tris(2-cloetyl) photphat                | Tris(2-chloroethyl) phosphate            | 29199000                              | 115-96-8                          | C <sub>6</sub> H <sub>12</sub> Cl <sub>3</sub> O <sub>4</sub> P              |
| 216. | Vanadi pentoxit                         | Vanadium pentoxide                       | 28253000                              | 1314-62-1                         | V <sub>2</sub> O <sub>5</sub>  |
| 217. | Vinyl benzen                            | Vinyl benzene (styrene)                  | 29025000                              | 100-42-5                          | C <sub>8</sub> H <sub>8</sub>  |
| 218. | Vinyl bromua                            | Vinyl bromide                            | 29033990                              | 593-60-2                          | C <sub>2</sub> H <sub>3</sub> Br   |
| 219. | Vinyl clorua                            | Vinyl chloride                           | 29032100                              | 75-01-4                           | CH <sub>2</sub> CHCl   |
| 220. | Xyclohexyl amin                         | Cyclohexyl amine                         | 29213000                              | 108-91-8                          | C <sub>6</sub> H <sub>13</sub> N   |
| 221. | 2-Xyanopropan-2-ol                      | 2-cyanopropan-2-ol (acetone cyanohydrin) | 29269000                              | 75-86-5                           | C <sub>4</sub> H <sub>7</sub> NO   |

(1): Mã số HS để tham khảo

(2): Đối với hóa chất hữu cơ khó phân hủy (POP), tuân thủ theo các quy định tại Nghị định này và các văn bản quy phạm pháp luật về bảo vệ môi trường.



Phụ lục VI  
**CÁC BIỂU MẪU HỒ SƠ**  
(Kèm theo Nghị định số 82/2022/NĐ-CP  
ngày 18 tháng 10 năm 2022 của Chính phủ)

| Ký hiệu  | Các biểu mẫu hồ sơ   |
|----------|--|
| <b>1</b> | <b>Các biểu mẫu hồ sơ đề nghị cấp, cấp lại, điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, kinh doanh hóa chất, Giấy phép sản xuất, kinh doanh hóa chất hạn chế sản xuất, kinh doanh trong lĩnh vực công nghiệp</b> |
| Mẫu 01a  | Mẫu văn bản đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, kinh doanh hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp  |
| Mẫu 01b  | Mẫu văn bản đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, kinh doanh hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp  |
| Mẫu 01c  | Mẫu văn bản đề nghị cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, kinh doanh hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp   |
| Mẫu 01d  | Mẫu văn bản đề nghị cấp Giấy phép sản xuất, kinh doanh hóa chất hạn chế sản xuất, kinh doanh trong lĩnh vực công nghiệp  |
| Mẫu 01đ  | Mẫu văn bản đề nghị cấp lại Giấy phép sản xuất, kinh doanh hóa chất hạn chế sản xuất, kinh doanh trong lĩnh vực công nghiệp  |
| Mẫu 01e  | Mẫu văn bản đề nghị cấp điều chỉnh Giấy phép sản xuất, kinh doanh hóa chất hạn chế sản xuất, kinh doanh trong lĩnh vực công nghiệp   |
| Mẫu 01g  | Mẫu bản kê khai thiết bị, kỹ thuật, trang bị phòng hộ lao động và an toàn của cơ sở sản xuất, kinh doanh hóa chất  |
| Mẫu 01h  | Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, kinh doanh hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp  |
| Mẫu 01i  | Giấy phép sản xuất, kinh doanh hóa chất hạn chế sản xuất, kinh doanh trong lĩnh vực công nghiệp (mẫu giấy phép trên khổ giấy A3)   |
| <b>2</b> | <b>Các biểu mẫu hồ sơ đề nghị cấp, cấp lại, điều chỉnh, gia hạn Giấy phép xuất khẩu/nhập khẩu tiền chất công nghiệp</b>  |
| Mẫu 02a  | Mẫu văn bản đề nghị cấp Giấy phép xuất khẩu/nhập khẩu tiền chất công nghiệp  |
| Mẫu 02b  | Mẫu văn bản đề nghị gia hạn Giấy phép xuất khẩu/nhập khẩu tiền chất công nghiệp  |
| Mẫu 02c  | Mẫu văn bản đề nghị cấp lại Giấy phép xuất khẩu/nhập khẩu tiền chất công nghiệp  |
| Mẫu 02d  | Mẫu văn bản đề nghị cấp điều chỉnh Giấy phép xuất khẩu/nhập khẩu tiền chất công nghiệp   |
| Mẫu 02đ  | Giấy phép xuất khẩu/nhập khẩu tiền chất trong lĩnh vực công nghiệp   |

| <b>Ký hiệu</b> | <b>Các biểu mẫu hồ sơ</b>  |
|----------------|--|
| <b>3</b>       | <b>Các biểu mẫu hồ sơ đề nghị thẩm định và phê duyệt Kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất</b> |
| Mẫu 03a        | Mẫu văn bản đề nghị thẩm định Kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất                            |
| Mẫu 03b        | Quyết định về việc phê duyệt Kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất                             |
| <b>4</b>       | <b>Biểu mẫu hướng dẫn trình bày, nội dung Kế hoạch, Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất</b> |
| Mẫu 04         | Mẫu Kế hoạch, Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất   |
| <b>5</b>       | <b>Các biểu mẫu sử dụng trong quá trình khai báo hóa chất nhập khẩu</b>                              |
| Mẫu 05a        | Bản khai báo hóa chất nhập khẩu qua Cổng thông tin một cửa quốc gia                                  |
| Mẫu 05b        | Phản hồi tự động thông tin khai báo hóa chất nhập khẩu qua Cổng thông tin một cửa quốc gia           |





.....<sup>(1)</sup> xin cam đoan thực hiện đúng các quy định tại Luật Hóa chất, Nghị định số 113/2017/NĐ-CP ngày 09 tháng 10 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất; Nghị định số .../2022/NĐ-CP ngày ... tháng ... năm 2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 113/2017/NĐ-CP ngày 09 tháng 10 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất. Nếu vi phạm .....<sup>(1)</sup> xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật.

.....<sup>(1)</sup> gửi kèm theo hồ sơ liên quan, bao gồm:

.....<sup>(8)</sup> .....

**ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC/CÁ NHÂN**  
(Ký tên và đóng dấu)

**Ghi chú:**

- (1): Tên tổ chức, cá nhân đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, kinh doanh hóa chất trong lĩnh vực công nghiệp;
- (2): Mã số ký hiệu văn bản của tổ chức, cá nhân;
- (3): Tên tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, nơi tổ chức, cá nhân đăng ký trụ sở chính;
- (4): Ghi rõ “sản xuất” hoặc “kinh doanh” hoặc “sản xuất và kinh doanh”;
- (5): Chi kê khai các thành phần là chất thuộc Danh mục hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp và Danh mục hoá chất hạn chế sản xuất, kinh doanh trong lĩnh vực công nghiệp quy định tại Luật Hóa chất; Nghị định số 113/2017/NĐ-CP ngày 09 tháng 10 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất; Nghị định số .../2022/NĐ-CP ngày ... tháng ... năm 2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 113/2017/NĐ-CP ngày 09 tháng 10 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất;
- (6): Kê khai khối lượng hóa chất sản xuất, kinh doanh tối đa trong một năm;
- (7): Đơn vị đo khối lượng trên đơn vị thời gian là một năm;
- (8): Tên các giấy tờ kèm theo.

TÊN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN <sup>(1)</sup> CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
 Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: ..... <sup>(2)</sup>

.....<sup>(3)</sup>, ngày .... tháng .... năm .....

**VĂN BẢN ĐỀ NGHỊ**

**Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện .....<sup>(4)</sup> hóa chất sản xuất,  
 kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp**

Kính gửi: Sở Công Thương ...

Tên tổ chức/cá nhân:.....<sup>(1)</sup>

Địa chỉ trụ sở chính:..... Điện thoại: ..... Fax:.....

Địa chỉ sản xuất, kinh doanh:.....Điện thoại: .....Fax:.....

Loại hình: Sản xuất  Kinh doanh

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/hộ kinh doanh số .....do  
 ..... cấp ngày ..... tháng ..... năm.....

Đề nghị Sở Công Thương xem xét cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện  
 .....<sup>(4)</sup> hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công  
 nghiệp số .....<sup>(5)</sup> ngày.....tháng.....năm....., giải trình lý do đề nghị cấp lại:

.....<sup>(6)</sup>

.....<sup>(1)</sup> xin cam đoan thực hiện đúng các quy định tại Luật Hóa chất,  
 Nghị định số 113/2017/NĐ-CP ngày 09 tháng 10 năm 2017 của Chính phủ quy  
 định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất, Nghị định số  
 .../2022/NĐ-CP ngày ... tháng ... năm 2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một  
 số điều của Nghị định số 113/2017/NĐ-CP ngày 09 tháng 10 năm 2017 của Chính  
 phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất. Nếu vi  
 phạm .....<sup>(1)</sup> xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật.

.....<sup>(1)</sup> gửi kèm theo hồ sơ liên quan, bao gồm: .....<sup>(7)</sup>

**ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC/CÁ NHÂN**

(Ký tên và đóng dấu)

**Ghi chú:**

(1): Tên tổ chức, cá nhân đăng ký cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, kinh doanh hóa chất;

(2): Ký hiệu văn bản của tổ chức, cá nhân đăng ký lại cấp giấy chứng nhận;

(3): Tên tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, nơi tổ chức, cá nhân đăng ký cấp lại Giấy chứng nhận  
 đóng trụ sở chính;

(4): Ghi rõ “sản xuất” hoặc “kinh doanh” hoặc “sản xuất và kinh doanh”;

(5): Số hiệu Giấy chứng nhận do Sở Công Thương cấp mà tổ chức, cá nhân đề nghị cấp lại;

(6): Thông tin giải trình đề nghị cấp lại, bao gồm các thông tin sửa đổi (nếu có);

(7): Tên các giấy tờ kèm theo hồ sơ.

TÊN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN <sup>(1)</sup> CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: ..... <sup>(2)</sup> ..... <sup>(3)</sup>, ngày .... tháng .... năm .....

### VĂN BẢN ĐỀ NGHỊ

**Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện ..... <sup>(4)</sup> hóa chất sản xuất,  
kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp**

Kính gửi: Sở Công Thương ...

Tên tổ chức/cá nhân:..... <sup>(1)</sup>

Địa chỉ trụ sở chính tại: ..... Điện thoại: ..... Fax.....

Địa chỉ sản xuất, kinh doanh:..... Điện thoại: ..... Fax:.....

Loại hình: Sản xuất  Kinh doanh

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/hộ kinh doanh số ..... do  
..... cấp ngày ..... tháng ..... năm.....

Đề nghị Sở Công Thương xem xét cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện ..... <sup>(4)</sup> hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp số..... <sup>(5)</sup> ngày.... tháng....năm....., thông tin đề nghị cấp điều chỉnh bao gồm:..... <sup>(6)</sup>

Giải trình lý do đề nghị cấp điều chỉnh:

..... <sup>(7)</sup>

..... <sup>(1)</sup> xin cam đoan thực hiện đúng các quy định tại Luật Hóa chất, Nghị định số 113/2017/NĐ-CP ngày 09 tháng 10 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất; Nghị định số .../2022/NĐ-CP ngày ... tháng ... năm 2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 113/2017/NĐ-CP ngày 09 tháng 10 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất. Nếu vi phạm ..... <sup>(1)</sup> xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật.

..... <sup>(1)</sup> gửi kèm theo hồ sơ liên quan, bao gồm:..... <sup>(8)</sup>

**ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC/CÁ NHÂN**

(Ký tên và đóng dấu)

#### Ghi chú:

(1): Tên tổ chức, cá nhân đăng ký cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, kinh doanh hóa chất;

(2): Mã số ký hiệu văn bản của tổ chức, cá nhân đăng ký cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, kinh doanh hóa chất;

(3): Tên tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, nơi tổ chức, cá nhân đăng ký cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đóng trụ sở chính;

(4): Ghi rõ “sản xuất” hoặc “kinh doanh” hoặc “sản xuất và kinh doanh”;

(5): Số hiệu Giấy chứng nhận do Sở Công Thương cấp mà tổ chức, cá nhân đề nghị cấp điều chỉnh;

(6): Thông tin đề nghị cấp điều chỉnh bao gồm thông tin trước khi điều chỉnh và thông tin đề nghị điều chỉnh;

(7): Thông tin giải trình rõ lý do đề nghị cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận;

(8): Tên các giấy tờ kèm theo hồ sơ.



.....<sup>(1)</sup> xin giải trình khối lượng đề nghị cấp phép như sau:

.....

.....<sup>(1)</sup> xin cam đoan thực hiện đúng các quy định tại Luật Hóa chất, Nghị định số 113/2017/NĐ-CP ngày 09 tháng 10 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất; Nghị định số .../2022/NĐ-CP ngày ... tháng ... năm 2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 113/2017/NĐ-CP ngày 09 tháng 10 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất. Nếu vi phạm .....<sup>(1)</sup> xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật.

.....<sup>(1)</sup> gửi kèm theo hồ sơ liên quan, bao gồm:

.....<sup>(8)</sup>

**ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC/CÁ NHÂN**  
(Ký tên và đóng dấu)

**Ghi chú:**

- (1): Tên tổ chức, cá nhân đăng ký cấp Giấy phép;
- (2): Mã số ký hiệu văn bản của tổ chức, cá nhân đăng ký cấp giấy phép;
- (3): Tên tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, nơi tổ chức, cá nhân đăng ký cấp Giấy phép đóng trụ sở chính;
- (4): Ghi rõ “sản xuất” hoặc “kinh doanh” hoặc “sản xuất và kinh doanh”;
- (5): Chỉ kê khai các thành phần là chất thuộc Danh mục hóa chất hạn chế sản xuất, kinh doanh trong lĩnh vực công nghiệp quy định tại Luật Hóa chất; Nghị định số 113/2017/NĐ-CP ngày 09 tháng 10 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất; Nghị định số .../2022/NĐ-CP ngày ... tháng ... năm 2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 113/2017/NĐ-CP ngày 09 tháng 10 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất;
- (6): Kê khai khối lượng hóa chất sản xuất, kinh doanh tối đa trong một năm;
- (7): Đơn vị đo khối lượng trên đơn vị thời gian là một năm;
- (8): Tên các giấy tờ kèm theo.

TÊN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN <sup>(1)</sup> CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
 Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: ..... <sup>(2)</sup>

... <sup>(3)</sup> ....., ngày ..... tháng .... năm .....

**VĂN BẢN ĐỀ NGHỊ**  
**Cấp lại Giấy phép...<sup>(4)</sup>... hóa chất hạn chế sản xuất,**  
**kinh doanh trong lĩnh vực công nghiệp**

Kính gửi: Bộ Công Thương (Cục Hóa chất).

Tên tổ chức, cá nhân: ..... <sup>(1)</sup> .....

Địa chỉ trụ sở chính tại: ..... Điện thoại: ..... Fax: .....

Địa chỉ sản xuất, kinh doanh:.....Điện thoại: ..... Fax.....

Địa chỉ kho chứa hóa chất hạn chế sản xuất, kinh doanh:.....

Loại hình: Sản xuất  Kinh doanh

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/hộ kinh doanh số ..... do  
 ..... cấp ngày ..... tháng ..... năm.....

Đề nghị Bộ Công Thương xem xét cấp lại Giấy phép ...<sup>(4)</sup>... hóa chất hạn chế sản xuất, kinh doanh trong lĩnh vực công nghiệp số...<sup>(5)</sup>.. ngày..... tháng....năm....., giải trình lý do đề nghị cấp lại:

..... <sup>(6)</sup> .....

..... <sup>(1)</sup> xin cam đoan thực hiện đúng các quy định tại Luật Hóa chất, Nghị định số 113/2017/NĐ-CP ngày 09 tháng 10 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất; Nghị định số ../2022/NĐ-CP ngày ... tháng ... năm 2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 113/2017/NĐ-CP ngày 09 tháng 10 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất. Nếu vi phạm ..... <sup>(1)</sup> xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật.

.....<sup>(1)</sup> gửi kèm theo hồ sơ liên quan, bao gồm:.....<sup>(7)</sup>

**ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC/CÁ NHÂN**  
 (Ký tên và đóng dấu)

**Ghi chú:**

(1): Tên tổ chức, cá nhân đăng ký cấp lại Giấy phép;

(2): Mã số ký hiệu văn bản của tổ chức, cá nhân đăng ký cấp lại giấy phép;

(3): Tên tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, nơi tổ chức, cá nhân đăng ký cấp lại Giấy phép đóng trụ sở chính;

(4): Ghi rõ “sản xuất” hoặc “kinh doanh” hoặc “sản xuất, kinh doanh”;

(5): Số hiệu Giấy phép do Bộ Công Thương cấp mà tổ chức, cá nhân đề nghị cấp lại;

(6): Thông tin giải trình rõ lý do đề nghị cấp lại, bao gồm các thông tin sửa đổi (nếu có);

(7): Thông tin các giấy tờ kèm theo hồ sơ.

TÊN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN <sup>(1)</sup> CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: ..... <sup>(2)</sup>

..... <sup>(3)</sup>, ngày ..... tháng .... năm .....

**VĂN BẢN ĐỀ NGHỊ**

**Cấp điều chỉnh Giấy phép..... <sup>(4)</sup> hóa chất hạn chế sản xuất,  
 kinh doanh trong lĩnh vực công nghiệp**

Kính gửi: Bộ Công Thương (Cục Hóa chất).

Tên tổ chức, cá nhân: ..... <sup>(1)</sup> .....

Trụ sở chính tại: ..... Điện thoại: ..... Fax: .....

Địa chỉ sản xuất, kinh doanh:.....Điện thoại: ..... Fax.....

Địa chỉ kho chứa hóa chất hạn chế sản xuất, kinh doanh:.....

Loại hình: Sản xuất  Kinh doanh

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/hộ kinh doanh số ..... do  
 ..... cấp ngày ..... tháng ..... năm.....

Đề nghị Bộ Công Thương xem xét cấp điều chỉnh Giấy phép ..... <sup>(4)</sup> hóa  
 chất hạn chế sản xuất, kinh doanh trong lĩnh vực công nghiệp số..... <sup>(5)</sup>, thông  
 tin điều chỉnh bao gồm:

..... <sup>(6)</sup>

Giải trình lý do đề nghị cấp điều chỉnh giấy phép:

..... <sup>(7)</sup>

..... <sup>(1)</sup> xin cam đoan thực hiện đúng các quy định tại Luật Hóa chất,  
 Nghị định số 113/2017/NĐ-CP ngày 09 tháng 10 năm 2017 của Chính phủ quy  
 định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất; Nghị định số  
 .../2022/NĐ-CP ngày ... tháng ... năm 2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một  
 số điều của Nghị định số 113/2017/NĐ-CP ngày 09 tháng 10 năm 2017 của Chính  
 phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất. Nếu vi  
 phạm ..... <sup>(1)</sup> xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật.

..... <sup>(1)</sup> gửi kèm theo hồ sơ liên quan, bao gồm:

..... <sup>(8)</sup>

**ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC/CÁ NHÂN**

(Ký tên và đóng dấu)

**Ghi chú:**

- (1): Tên tổ chức, cá nhân đăng ký cấp điều chỉnh Giấy phép;
- (2): Mã số ký hiệu văn bản của tổ chức, cá nhân đăng ký cấp điều chỉnh giấy phép;
- (3): Tên tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, nơi tổ chức, cá nhân đăng ký cấp điều chỉnh Giấy phép  
 đóng trụ sở chính;
- (4): Ghi rõ “sản xuất” hoặc “kinh doanh” hoặc “sản xuất và kinh doanh”;
- (5): Số hiệu Giấy phép do Bộ Công Thương cấp mà tổ chức, cá nhân đề nghị cấp điều chỉnh;
- (6): Thông tin đề nghị cấp điều chỉnh bao gồm thông tin trên giấy phép cũ và thông tin đề nghị điều chỉnh;
- (7): Thông tin giải trình rõ lý do đề nghị điều chỉnh Giấy phép;
- (8): Thông tin các giấy tờ kèm theo hồ sơ.



TÊN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN <sup>(1)</sup> CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
 Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: ..... <sup>(2)</sup>

..... <sup>(3)</sup>, ngày ..... tháng .... năm .....

**BẢN KÊ KHAI THIẾT BỊ KỸ THUẬT,  
 TRANG BỊ PHÒNG HỘ LAO ĐỘNG VÀ AN TOÀN CỦA  
 CƠ SỞ SẢN XUẤT, KINH DOANH HÓA CHẤT**

| STT | Tên các thiết bị kỹ thuật, trang bị phòng hộ lao động và an toàn trong sản xuất, kinh doanh | Số lượng | Thông số kỹ thuật chính | Xuất xứ | Năm sản xuất | Thời gian hiệu chuẩn, kiểm định gần nhất | Thời hạn hiệu chuẩn, kiểm định |
|-----|---|----------|-------------------------|---------|--------------|--|--------------------------------|
| 1   |   |          |                         |         |              |  |                                |
| 2   |   |          |                         |         |              |  |                                |
| n   |   |          |                         |         |              |  |                                |

**ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC/CÁ NHÂN**  
*(Ký tên và đóng dấu)*

**Ghi chú:**

(1): Tên tổ chức, cá nhân;

(2): Mã số ký hiệu văn bản của tổ chức, cá nhân đăng ký cấp điều chỉnh giấy phép;

(3): Tên tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, nơi tổ chức, cá nhân đăng ký cấp điều chỉnh Giấy phép đóng trụ sở chính.

UBND TỈNH/THÀNH PHỐ...<sup>(1)</sup> CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
SỞ CÔNG THƯƠNG Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: .../GCN-...<sup>(2)</sup>

.....<sup>(1)</sup>, ngày .... tháng ..... năm .....

### GIẤY CHỨNG NHẬN

**Đủ điều kiện (sản xuất/kinh doanh/sản xuất và kinh doanh) hóa chất  
sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp**

**GIÁM ĐỐC SỞ CÔNG THƯƠNG .....<sup>(1)</sup>**

*Căn cứ Luật Hóa chất ngày 21 tháng 11 năm 2007;*

*Căn cứ Nghị định số 113/2017/NĐ-CP ngày 09 tháng 10 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất; Nghị định số .../2022/NĐ-CP ngày ... tháng ... năm 2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 113/2017/NĐ-CP ngày 09 tháng 10 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất;*

*Căn cứ .....<sup>(3)</sup>;*

*Xét hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện (sản xuất/kinh doanh/sản xuất và kinh doanh) hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp của.....<sup>(4)</sup>;*

*Theo đề nghị của .....<sup>(5)</sup>.*

### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện (sản xuất/kinh doanh/sản xuất và kinh doanh) hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp cho .....<sup>(4)</sup>

1. Địa chỉ trụ sở chính: .....
2. Điện thoại: ..... Fax: .....
3. Địa chỉ cơ sở sản xuất/kinh doanh hóa chất: .....
4. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/hợp tác xã/hộ kinh doanh số: ..... do ....<sup>(6)</sup>..... cấp ngày ... tháng ... năm .....

Đủ điều kiện để (sản xuất/kinh doanh/sản xuất và kinh doanh) hóa chất với các nội dung sau đây:

| STT | Tên thương mại | Thông tin hóa chất/thành phần |           |                   | Quy mô, sản xuất/kinh doanh (tấn/năm) |
|-----|----------------|-------------------------------|-----------|-------------------|---------------------------------------|
|     |                | Tên hóa chất                  | Mã số CAS | Công thức hóa học |                                       |
|     |                |                               |           |                   |                                       |
|     |                |                               |           |                   |                                       |
|     |                |                               |           |                   |                                       |

**Điều 2:** .....<sup>(4)</sup> phải thực hiện đúng các quy định tại Luật Hóa chất, Nghị định số 113/2017/NĐ-CP ngày 09 tháng 10 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất; Nghị định số .../2022/NĐ-CP ngày ... tháng ... năm 2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 113/2017/NĐ-CP ngày 09 tháng 10 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất và những quy định của pháp luật liên quan.

**Điều 3.** Giấy chứng nhận này có giá trị kể từ ngày ký.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 2;
- Sở Công Thương<sup>(7)</sup>;
- Lưu: VT, ....

**GIÁM ĐỐC**

(Ký tên và đóng dấu)

**Chú thích:**

- <sup>(1)</sup> Ghi cụ thể tên tỉnh, thành phố;
- <sup>(2)</sup> Tên viết tắt của cơ quan cấp Giấy chứng nhận. Ví dụ: SCT;
- <sup>(3)</sup> Văn bản quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan cấp Giấy chứng nhận và các văn bản có liên quan;
- <sup>(4)</sup> Tên tổ chức, cá nhân đề nghị cấp Giấy chứng nhận;
- <sup>(5)</sup> Người đứng đầu đơn vị thụ lý hồ sơ;
- <sup>(6)</sup> Tên cơ quan cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh/Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đầu tư;
- <sup>(7)</sup> Tên Sở Công Thương nơi tổ chức, cá nhân đăng ký trụ sở chính.

1. Lưu Giấy phép tại trụ sở chính và xuất trình Giấy phép khi được cơ quan có thẩm quyền yêu cầu.
2. Không được tẩy xóa, sửa chữa nội dung trong Giấy phép.
3. Không được chuyển nhượng, cho thuê, cho mượn Giấy phép.
4. Báo cáo Bộ Công Thương khi có sự thay đổi điều kiện .....<sup>(1)</sup> của đơn vị được cấp Giấy phép (Đăng ký kinh doanh, mã số thuế, địa điểm kinh doanh, quy mô...).
5. Báo cáo Bộ Công Thương khi chấm dứt hoạt động sản xuất, kinh doanh hóa chất thuộc Danh mục hóa chất hạn chế sản xuất, kinh doanh trong ngành công nghiệp hoặc khi bị mất, hỏng Giấy phép.
6. Chỉ được bán cho các đối tượng đủ điều kiện theo quy định tại Nghị định này (đối với trường hợp kinh doanh hóa chất).
7. Nộp lại Giấy phép tại cơ quan cấp Giấy phép khi hết hạn sử dụng.



## BỘ CÔNG THƯƠNG

**GIẤY PHÉP .....<sup>(1)</sup>  
HÓA CHẤT HẠN CHẾ SẢN XUẤT, KINH DOANH  
TRONG LĨNH VỰC CÔNG NGHIỆP**

Số: /GP-BCT  
Ngày tháng năm

**BỘ CÔNG THƯƠNG CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:...../GP-BCT

Hà Nội, ngày ... tháng ... năm ...

**GIẤY PHÉP ....<sup>(1)</sup>**  
**Hóa chất hạn chế sản xuất,**  
**kinh doanh trong lĩnh vực công nghiệp**

**BỘ TRƯỞNG BỘ CÔNG THƯƠNG**

*Căn cứ Luật Hóa chất ngày 21 tháng 11 năm 2007;*

*Căn cứ Nghị định số 113/2017/NĐ-CP ngày 09 tháng 10 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất; Nghị định số .../2022/NĐ-CP ngày ... tháng ... năm 2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 113/2017/NĐ-CP ngày 09 tháng 10 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất;*

*Căn cứ.....<sup>(3)</sup>;*

*Xét Hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép ...<sup>(1)</sup> hóa chất hạn chế sản xuất, kinh doanh trong lĩnh vực công nghiệp của .....<sup>(4)</sup>;*

*Theo đề nghị của .....<sup>(5)</sup>.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Cho phép: .....<sup>(4)</sup>;

1. Địa chỉ trụ sở chính: .....;

2. Số điện thoại cơ sở sản xuất:.....; Fax:.....;

3. Địa chỉ cơ sở sản xuất/kho hóa chất:.....

4. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/hợp tác xã/hộ kinh doanh số .....do.....<sup>(6)</sup> cấp ngày... tháng ... năm....

5. Mã số doanh nghiệp/thuế:.....

Được.....<sup>(1)</sup> hóa chất hạn chế sản xuất, kinh doanh trong lĩnh vực công nghiệp với chủng loại và quy mô cụ thể như sau:

| STT | Tên thương mại | Thông tin hóa chất/thành phần |           |                   | Quy mô sản xuất/kinh doanh |
|-----|----------------|-------------------------------|-----------|-------------------|----------------------------|
|     |                | Tên hóa chất                  | Mã số CAS | Công thức hóa học |                            |
|     |                |                               |           |                   |                            |
|     |                |                               |           |                   |                            |
|     |                |                               |           |                   |                            |

**Điều 2.** <sup>(4)</sup> ..... phải thực hiện đúng các quy định tại các văn bản sau đây:

- Luật Hóa chất;

- Nghị định số 113/2017/NĐ-CP ngày 09 tháng 10 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất; Nghị định số .../2022/NĐ-CP ngày ... tháng ... năm 2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 113/2017/NĐ-CP ngày 09 tháng 10 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất;

- Các quy định khác có liên quan.

Nếu có sự thay đổi tình trạng pháp lý về tổ chức, nội dung sản xuất, kinh doanh, điều kiện kho bãi và vận chuyển, Công ty có nghĩa vụ báo cáo với.....<sup>(7)</sup>

**Điều 3.** Giấy phép này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký và có giá trị đến ngày ...

**Nơi nhận:**

- Như Điều 1;

- ...<sup>(8)</sup>;

- Lưu: .....<sup>(7)</sup>.

**BỘ TRƯỞNG**  
*(Ký tên và đóng dấu)*

**Chú thích:**

- (1): Ghi rõ loại hình hoạt động “sản xuất” hoặc “kinh doanh” hoặc “sản xuất và kinh doanh”;
- (2): Tên tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, nơi cơ quan cấp phép đóng trụ sở chính;
- (3): Văn bản quy định chức năng, nhiệm vụ của cơ quan cấp phép và các văn bản có liên quan;
- (4): Tên tổ chức, cá nhân đề nghị cấp Giấy phép;
- (5): Thủ trưởng cơ quan tiếp nhận, thẩm định hồ sơ và trình cơ quan cấp phép;
- (6): Tổ chức cấp Giấy chứng nhận đầu tư/Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp;
- (7): Tên cơ quan tiếp nhận, thẩm định hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép;
- (8): Tên các tổ chức liên quan.

TÊN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN <sup>(1)</sup> CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: .....<sup>(2)</sup>

.....<sup>(3)</sup>, ngày ..... tháng .... năm .....

**VĂN BẢN ĐỀ NGHỊ**  
**Cấp Giấy phép (nhập khẩu/xuất khẩu) tiền chất công nghiệp**

Kính gửi: Cục Hóa chất (Bộ Công Thương).

Tên tổ chức/cá nhân:.....<sup>(1)</sup>

Địa chỉ trụ sở chính tại: :.....Xã/Phường/Thị trấn/.....Thành phố/Thị xã/  
 Quận/Huyện....., Tỉnh/Thành phố trực thuộc trung ương:.....

Điện thoại: ..... Fax:.....

Địa điểm sản xuất, kinh doanh:.....Xã/Phường/Thị trấn/.....Thành phố/  
 Thị xã/Quận/Huyện....., Tỉnh/Thành phố trực thuộc trung ương:.....

Điện thoại: .....Fax:.....

Loại hình doanh nghiệp: Sản xuất  Kinh doanh  Sử dụng  Sản  
 xuất và kinh doanh

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đầu tư/hộ kinh  
 doanh (mới nhất) số: ..... do ...<sup>(4)</sup>... cấp ngày ... tháng ... năm...

Đề nghị Cục Hóa chất xem xét cấp Giấy phép nhập khẩu/xuất khẩu tiền  
 chất công nghiệp, theo các nội dung sau:





- Mục đích nhập khẩu/xuất khẩu (nếu cụ thể mục đích):.....;
- Tên cửa khẩu nhập khẩu/xuất khẩu:.....;
- Nơi làm thủ tục Hải quan:.....;
- Phương tiện vận chuyển: .....
- Số lần thực hiện nhập khẩu/xuất khẩu: <sup>(6)</sup> .....lần.

... <sup>(1)</sup> xin cam đoan thực hiện đúng các quy định tại Luật Hóa chất ngày 21 tháng 11 năm 2007; Luật Phòng, chống ma túy ngày 30 tháng 3 năm 2021; Nghị định số 105/2021/NĐ-CP ngày 04 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phòng, chống ma túy; Nghị định số 113/2017/NĐ-CP ngày 09 tháng 10 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất; Nghị định số .../2022/NĐ-CP ngày ... tháng ... năm 2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 113/2017/NĐ-CP ngày 09 tháng 10 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất và sử dụng tiền chất đúng mục đích, thực hiện các quy định về quản lý, kiểm soát tiền chất trong lĩnh vực công nghiệp, nếu vi phạm ...<sup>(1)</sup> chịu trách nhiệm trước pháp luật.

... <sup>(1)</sup> gửi kèm theo hồ sơ liên quan, bao gồm: .....

**ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC/CÁ NHÂN...<sup>(1)</sup>**  
(Ký tên và đóng dấu)

**Ghi chú:**

- (1): Tên tổ chức, cá nhân đề nghị cấp Giấy phép nhập khẩu/xuất khẩu tiền chất công nghiệp;
- (2): Mã số ký hiệu văn bản của tổ chức, cá nhân đề nghị cấp Giấy phép nhập khẩu/xuất khẩu tiền chất công nghiệp;
- (3): Tên tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, nơi tổ chức, cá nhân đăng ký cấp Giấy phép đóng trụ sở chính;
- (4): Tên cơ quan cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh/Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đầu tư;
- (5): Ghi tên thương mại: Tiền chất hoặc hỗn hợp chất chứa tiền chất theo tên trong phiếu an toàn hóa chất (MSDS hoặc SDS);
- (6): Ghi số lần thực hiện nhập khẩu/xuất khẩu bằng số (01 lần hoặc 02 lần...).

TÊN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN <sup>(1)</sup> CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: .....<sup>(2)</sup>

.....<sup>(3)</sup>, ngày ..... tháng .... năm .....

**VĂN BẢN ĐỀ NGHỊ**  
**Cấp gia hạn Giấy phép (nhập khẩu/xuất khẩu) tiền chất công nghiệp**

Kính gửi: Cục Hóa chất (Bộ Công Thương).

Tên tổ chức/cá nhân:.....<sup>(1)</sup>

Địa chỉ trụ sở chính tại: :.....Xã/Phường/Thị trấn/.....Thành phố/Thị xã/  
 Quận/Huyện....., Tỉnh/Thành phố trực thuộc trung ương:.<sup>(3)</sup>.....

Điện thoại: ..... Fax:.....

Địa điểm sản xuất, kinh doanh:.....Xã/Phường/Thị trấn/.....Thành phố/  
 Thị xã/Quận/Huyện....., Tỉnh/Thành phố trực thuộc trung ương:.<sup>(3)</sup>.....

Điện thoại: .....Fax:.....

Loại hình doanh nghiệp: Sản xuất  Kinh doanh  Sử dụng   
 Sản xuất và kinh doanh

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đầu tư/hộ kinh  
 doanh (mới nhất) số: ..... do ...<sup>(4)</sup>... cấp ngày ... tháng ... năm...

...<sup>(1)</sup> đã được Cục Hóa chất cấp Giấy phép nhập khẩu/xuất khẩu tiền chất  
 số ... ngày ... tháng ... năm ....., đến nay Giấy phép (nhập khẩu/xuất khẩu) tiền  
 chất công nghiệp đã hết hạn. ...<sup>(1)</sup> đề nghị Cục Hóa chất xem xét gia hạn Giấy  
 phép nhập khẩu/xuất khẩu số lượng tiền chất còn lại của Giấy phép số ... cấp  
 ngày ... tháng ... năm....., theo các nội dung sau:



- Mục đích nhập khẩu/xuất khẩu (nêu cụ thể mục đích):.....;
- Tên cửa khẩu nhập khẩu/xuất khẩu:.....;
- Nơi làm thủ tục Hải quan:.....;
- Phương tiện vận chuyển: .....
- Số lần thực hiện nhập khẩu/xuất khẩu: <sup>(6)</sup> .....lần.

.....<sup>(1)</sup> xin cam đoan thực hiện đúng các quy định tại Luật Hóa chất ngày 21 tháng 11 năm 2007; Luật Phòng, chống ma túy ngày 30 tháng 3 năm 2021; Nghị định số 105/2021/NĐ-CP ngày 04 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phòng, chống ma túy; Nghị định số 113/2017/NĐ-CP ngày 09 tháng 10 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất; Nghị định số .../2022/NĐ-CP ngày ... tháng ... năm 2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 113/2017/NĐ-CP ngày 09 tháng 10 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất và sử dụng tiền chất đúng mục đích, thực hiện các quy định về quản lý, kiểm soát tiền chất trong lĩnh vực công nghiệp, nếu vi phạm .....<sup>(1)</sup> chịu trách nhiệm trước pháp luật.

.....<sup>(1)</sup> gửi kèm theo hồ sơ liên quan, bao gồm: .....

**ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC/CÁ NHÂN...**<sup>(1)</sup>  
(Ký tên và đóng dấu)

**Ghi chú:**

<sup>(1)</sup>: Tên tổ chức, cá nhân đề nghị cấp Giấy phép nhập khẩu/xuất khẩu tiền chất công nghiệp;

<sup>(2)</sup>: Mã số ký hiệu văn bản của tổ chức, cá nhân đề nghị cấp Giấy phép nhập khẩu/xuất khẩu tiền chất công nghiệp;

<sup>(3)</sup>: Tên tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, nơi tổ chức, cá nhân đăng ký cấp Giấy phép đóng trụ sở chính;

<sup>(4)</sup>: Tên cơ quan cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh/Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đầu tư;

<sup>(5)</sup>: Ghi tên thương mại: Tiền chất hoặc hỗn hợp chất chứa tiền chất theo tên trong phiếu an toàn hóa chất (MSDS hoặc SDS);

<sup>(6)</sup>: Ghi số lần thực hiện nhập khẩu/xuất khẩu bằng số (01 lần hoặc 02 lần...).

TÊN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN <sup>(1)</sup> CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: .....<sup>(2)</sup>

.....<sup>(3)</sup>, ngày .... tháng .... năm .....

**VĂN BẢN ĐỀ NGHỊ**

**Cấp lại Giấy phép (nhập khẩu/xuất khẩu) tiền chất công nghiệp**

Kính gửi: Cục Hóa chất (Bộ Công Thương).

Tên tổ chức/cá nhân:.....<sup>(1)</sup>

Địa chỉ trụ sở chính tại: :.....Xã/Phường/Thị trấn/.....Thành phố/Thị xã/  
 Quận/Huyện....., Tỉnh/Thành phố trực thuộc trung ương:<sup>(3)</sup>.....

Điện thoại: ..... Fax:.....

Địa điểm sản xuất, kinh doanh:.....Xã/Phường/Thị trấn/.....Thành phố/  
 Thị xã/Quận/Huyện....., Tỉnh/Thành phố trực thuộc trung ương:<sup>(3)</sup>.....

Điện thoại: .....Fax: .....

Loại hình doanh nghiệp: Sản xuất  Kinh doanh  Sử dụng   
 Sản xuất và kinh doanh

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đầu tư/hộ kinh  
 doanh (mới nhất) số: ..... do ...<sup>(4)</sup>... cấp ngày ... tháng ... năm...

....<sup>(1)</sup> đã được Cục Hóa chất cấp Giấy phép nhập khẩu/xuất khẩu tiền chất  
 số .... ngày .... tháng .... năm .... Hiện nay Giấy phép nhập khẩu/xuất khẩu tiền  
 chất công nghiệp của .....<sup>(1)</sup> ...(nêu lý do cấp lại Giấy phép (nhập khẩu/  
 xuất khẩu) tiền chất công nghiệp);

....<sup>(1)</sup> đề nghị Cục Hóa chất xem xét cấp lại Giấy phép nhập khẩu/xuất  
 khẩu tiền chất công nghiệp, theo các nội dung sau:



- Mục đích nhập khẩu/xuất khẩu (nêu cụ thể mục đích):.....;
- Tên cửa khẩu nhập khẩu/xuất khẩu:.....;
- Nơi làm thủ tục Hải quan:.....;
- Phương tiện vận chuyển: .....
- Số lần thực hiện nhập khẩu/xuất khẩu: <sup>(6)</sup> .....lần.

...<sup>(1)</sup> xin cam đoan thực hiện đúng các quy định tại Luật Hóa chất ngày 21 tháng 11 năm 2007; Luật Phòng, chống ma túy ngày 30 tháng 3 năm 2021; Nghị định số 105/2021/NĐ-CP ngày 04 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phòng, chống ma túy; Nghị định số 113/2017/NĐ-CP ngày 09 tháng 10 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất; Nghị định số .../2022/NĐ-CP ngày ... tháng ... năm 2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 113/2017/NĐ-CP ngày 09 tháng 10 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất và sử dụng tiền chất đúng mục đích, thực hiện các quy định về quản lý, kiểm soát tiền chất trong lĩnh vực công nghiệp, nếu vi phạm.....<sup>(1)</sup> chịu trách nhiệm trước pháp luật.

...<sup>(1)</sup> gửi kèm theo hồ sơ liên quan, bao gồm: .....

**ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC/CÁ NHÂN...<sup>(1)</sup>**  
(Ký tên và đóng dấu)

**Ghi chú:**

- <sup>(1)</sup>: Tên tổ chức, cá nhân đề nghị cấp Giấy phép nhập khẩu/xuất khẩu tiền chất công nghiệp;
- <sup>(2)</sup>: Mã số ký hiệu văn bản của tổ chức, cá nhân đề nghị cấp Giấy phép nhập khẩu/xuất khẩu tiền chất công nghiệp;
- <sup>(3)</sup>: Tên tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, nơi tổ chức, cá nhân đăng ký cấp Giấy phép đóng trụ sở chính;
- <sup>(4)</sup>: Tên cơ quan cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh/Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đầu tư;
- <sup>(5)</sup>: Ghi tên thương mại: Tiền chất hoặc hỗn hợp chất chứa tiền chất theo tên trong phiếu an toàn hóa chất (MSDS hoặc SDS);
- <sup>(6)</sup>: Ghi số lần thực hiện nhập khẩu/xuất khẩu bằng số (01 lần hoặc 02 lần...).

TÊN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN <sup>(1)</sup> CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
 \_\_\_\_\_  
 Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: .....<sup>(2)</sup>

.....<sup>(3)</sup>, ngày ..... tháng .... năm .....

### VĂN BẢN ĐỀ NGHỊ

#### Cấp điều chỉnh Giấy phép (nhập khẩu/xuất khẩu) tiền chất công nghiệp

Kính gửi: Cục Hóa chất (Bộ Công Thương).

Tên tổ chức/cá nhân:.....<sup>(1)</sup>;

Địa chỉ trụ sở chính tại: :.....Xã/Phường/Thị trấn/.....Thành phố/Thị xã/  
 Quận/Huyện....., Tỉnh/Thành phố trực thuộc trung ương:<sup>(3)</sup>.....;

Điện thoại: ..... Fax:.....;

Địa điểm sản xuất, kinh doanh:.....Xã/Phường/Thị trấn/.....Thành phố/  
 Thị xã/Quận/Huyện....., Tỉnh/Thành phố trực thuộc trung ương:<sup>(3)</sup>.....;

Điện thoại:.....Fax:.....;

Loại hình doanh nghiệp: Sản xuất  Kinh doanh  Sử dụng   
 Sản xuất và kinh doanh

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đầu tư/hộ kinh  
 doanh (mới nhất) số: ..... do ...<sup>(4)</sup>... cấp ngày ... tháng ... năm....

...<sup>(1)</sup> đã được Cục Hóa chất cấp Giấy phép nhập khẩu/xuất khẩu tiền chất  
 số .... ngày .... tháng .... năm .... Hiện nay Giấy phép nhập khẩu/xuất khẩu tiền  
 chất công nghiệp của .....<sup>(1)</sup>... (nêu lý do điều chỉnh Giấy phép (nhập  
 khẩu/xuất khẩu) tiền chất công nghiệp).

Đề nghị Cục Hóa chất xem xét cấp điều chỉnh Giấy phép nhập khẩu/xuất  
 khẩu tiền chất công nghiệp, theo các nội dung sau:





- Mục đích nhập khẩu/xuất khẩu (nêu cụ thể mục đích):.....;
- Tên cửa khẩu nhập khẩu/xuất khẩu:.....;
- Nơi làm thủ tục Hải quan:.....;
- Phương tiện vận chuyển: .....
- Số lần thực hiện nhập khẩu/xuất khẩu: <sup>(6)</sup> .....lần.

...<sup>(1)</sup> xin cam đoan thực hiện đúng các quy định tại Luật Hóa chất ngày 21 tháng 11 năm 2007; Luật Phòng, chống ma túy ngày 30 tháng 3 năm 2021; Nghị định số 105/2021/NĐ-CP ngày 04 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phòng, chống ma túy; Nghị định số 113/2017/NĐ-CP ngày 09 tháng 10 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất; Nghị định số .../2022/NĐ-CP ngày ... tháng ... năm 2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 113/2017/NĐ-CP ngày 09 tháng 10 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất và sử dụng tiền chất đúng mục đích, thực hiện các quy định về quản lý, kiểm soát tiền chất trong lĩnh vực công nghiệp, nếu vi phạm ...<sup>(1)</sup> chịu trách nhiệm trước pháp luật.

...<sup>(1)</sup> gửi kèm theo hồ sơ liên quan, bao gồm: ....

**ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC/CÁ NHÂN...**<sup>(1)</sup>

(Ký tên và đóng dấu)

**Ghi chú:**

<sup>(1)</sup>: Tên tổ chức, cá nhân đề nghị cấp Giấy phép nhập khẩu/xuất khẩu tiền chất công nghiệp;

<sup>(2)</sup>: Mã số ký hiệu văn bản của tổ chức, cá nhân đề nghị cấp Giấy phép nhập khẩu/xuất khẩu tiền chất công nghiệp;

<sup>(3)</sup>: Tên tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, nơi tổ chức, cá nhân đăng ký cấp Giấy phép đóng trụ sở chính;

<sup>(4)</sup>: Tên cơ quan cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh/Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đầu tư;

<sup>(5)</sup>: Ghi tên thương mại: Tiền chất hoặc hỗn hợp chất chứa tiền chất theo tên trong phiếu an toàn hóa chất (MSDS hoặc SDS);

<sup>(6)</sup>: Ghi số lần thực hiện nhập khẩu/xuất khẩu bằng số (01 lần hoặc 02 lần...).

BỘ CÔNG THƯƠNG  
CỤC HÓA CHẤT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: ..... /GP-HC

Hà Nội, ngày...tháng... năm...

**GIẤY PHÉP (XUẤT KHẨU/NHẬP KHẨU)  
Tiền chất công nghiệp**

**CỤC TRƯỞNG CỤC HÓA CHẤT**

*Căn cứ Luật Phòng, chống ma túy ngày 30 tháng 3 năm 2021; Nghị định số 105/2021/NĐ-CP ngày 04 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phòng, chống ma túy; Nghị định số 73/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ quy định các danh mục chất ma túy và tiền chất; Nghị định số 60/2020/NĐ-CP ngày 29 tháng 5 năm 2020 của Nghị định sửa đổi, bổ sung danh mục các chất ma túy và tiền chất ban hành kèm theo Nghị định số 73/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ quy định các danh mục chất ma túy và tiền chất;*

*Căn cứ Nghị định số 113/2017/NĐ-CP ngày 09 tháng 10 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất; Nghị định số ../2022/NĐ-CP ngày ... tháng .. năm 2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 113/2017/NĐ-CP ngày 09 tháng 10 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất;*

*Căn cứ ..... (1);*

*Xét đề nghị cấp giấy phép (xuất khẩu/nhập khẩu) tiền chất công nghiệp tại Văn bản đề nghị số...ngày... tháng ... năm... của. ... (2);*

*Theo đề nghị của ..... (3).*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Cho phép... (3); trụ sở ...; điện thoại ... fax ...; Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đầu tư/hộ kinh doanh số ..... do (4) ..... cấp ngày ..... tháng ..... năm....., được:

1. Xuất khẩu/Nhập khẩu tiền chất/hỗn hợp chất chứa tiền chất như Phụ lục tại Quyết định này;

2. Mục đích nhập khẩu/xuất khẩu (nêu cụ thể mục đích): .....

3. Tên cửa khẩu nhập khẩu/xuất khẩu: .....

5. Phương tiện vận chuyển: .....

6. Số lần thực hiện nhập khẩu/xuất khẩu: ...lần.

**Điều 2.** ...<sup>(2)</sup> phải thực hiện đúng các quy định tại Nghị định số 105/2021/NĐ-CP; Nghị định số 113/2017/NĐ-CP; Nghị định số .../2022/NĐ-CP ngày ... tháng ... năm 2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 113/2017/NĐ-CP và những quy định của pháp luật liên quan.

**Điều 3.** Giấy phép này có giá trị đến hết ngày ... tháng ... năm ...

**Nơi nhận:**

- Như Điều 2;
- Cục Cảnh sát điều tra tội phạm về ma túy;
- Tổng cục Hải quan;
- Chi cục Hải quan cửa khẩu;
- Lưu: VT, ...<sup>(5)</sup>.

**CỤC TRƯỞNG**  
(Ký tên và đóng dấu)

**Ghi chú:**

- <sup>(1)</sup>: Văn bản quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan cấp Giấy phép và các văn bản liên quan;
- <sup>(2)</sup>: Tên tổ chức, cá nhân đề nghị cấp Giấy phép nhập khẩu/xuất khẩu tiền chất công nghiệp;
- <sup>(3)</sup>: Người đứng đầu đơn vị thụ lý hồ sơ;
- <sup>(4)</sup>: Tên cơ quan cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh/Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đầu tư;
- <sup>(5)</sup>: Đơn vị thụ lý hồ sơ.

**Phụ lục**  
**DANH MỤC TIỀN CHẤT/HỖN HỢP CHẤT CHỨA TIỀN CHẤT**  
*(Kèm theo Giấy phép nhập khẩu/xuất khẩu số: .... /GP-HC*  
*ngày ... tháng ... năm ...)*

| STT | Tên tiền chất | Tên thương mại /hỗn hợp chất chứa tiền chất | Thành phần, nồng độ (hàm lượng) chứa tiền chất | Số lượng | Đơn vị tính | Mô tả hàng hóa  | Tên Công ty nhập khẩu/xuất khẩu nước ngoài | Quốc gia |
|-----|---------------|---|--|----------|-------------|---|--|----------|
| 1   | Acetone       | Acetone                                     | 100%   | 100      | KGM         | Nhập khẩu theo Hợp đồng/Thỏa thuận mua bán/đơn đặt hàng/hóa đơn số... ngày ...tháng...năm.... Thông tin chi tiết tiền chất theo MSDS đính kèm Thông tin chi tiết tiền chất theo MSDS đính kèm.  | ABC...Co., Ltd                             | Hàn Quốc |
| 2   | Toluene       | ABC   | 10%  | 100      | LTR         | Nhập khẩu theo Hợp đồng/Thỏa thuận mua bán/đơn đặt hàng/hóa đơn số... ngày ...tháng...năm.... Thông tin chi tiết tiền chất theo MSDS đính kèm Thông tin chi tiết tiền chất theo MSDS đính kèm.  | ABC...Co.,Ltd                              | Nhật Bản |
|     | Acetone       |   | 90%  |          |             |   |  |          |
| 3   | Acetone       | Dung môi B                                  | 99%  | 100      | KGM         | Xuất khẩu sang quốc gia...để bán cho Công ty...Theo (Hợp đồng/Thỏa thuận mua bán/đơn đặt hàng/hóa đơn số...) ngày ...tháng...năm.... Công ty nhận hàng cuối cùng:... Thông tin chi tiết tiền chất theo MSDS đính kèm Thông tin chi tiết tiền chất theo MSDS đính kèm. | ABC...Co.,Ltd                              | Lào      |
| n   | ...           | ...   | ...  | ...      | ...         | ...   | ...  | ...      |

**TÊN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN**<sup>(1)</sup> **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: .....<sup>(2)</sup>

.....<sup>(3)</sup>, ngày ..... tháng .... năm .....

**VĂN BẢN ĐỀ NGHỊ**

**Thẩm định Kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất**

Kính gửi:.....<sup>(4)</sup>

Tên tổ chức/cá nhân: .....<sup>(1)</sup>

Địa chỉ trụ sở chính: ..... Điện thoại: ..... Fax:.....

Dự án/Cơ sở hoạt động hóa chất:.....<sup>(5)</sup>

Địa điểm thực hiện: .....

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đầu tư số  
..... do ..... cấp ngày ..... tháng ..... năm.....

Đề nghị .....<sup>(4)</sup> thẩm định Kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất.....<sup>(6)</sup>

.....<sup>(1)</sup> xin cam đoan thực hiện đúng các quy định tại Luật Hóa chất, Nghị định số 113/2017/NĐ-CP ngày 09 tháng 10 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất, các văn bản quy phạm pháp luật sửa đổi, bổ sung Nghị định số 113/2017/NĐ-CP còn hiệu lực. Nếu vi phạm .....<sup>(1)</sup> xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật và các quy định pháp luật khác có liên quan.

Xin gửi kèm theo:

- Kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất: .....<sup>(7)</sup>;

- Các tài liệu kèm theo (nếu có) .....<sup>(8)</sup>.

**ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC/CÁ NHÂN**  
*(Ký tên và đóng dấu)*

**Ghi chú:**

(1): Tên đầy đủ của tổ chức, cá nhân đề nghị thẩm định Kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất;

(2): Mã số ký hiệu văn bản của tổ chức, cá nhân;

(3): Tên tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, nơi tổ chức, cá nhân đăng ký trụ sở chính;

(4): Cơ quan tiếp nhận hồ sơ;

(5): Ghi đầy đủ tên của dự án, cơ sở hoạt động hóa chất theo hồ sơ dự án hoặc đăng ký thành lập cơ sở;

(6): Tên Kế hoạch (thể hiện rõ tên dự án/cơ sở, tên tổ chức/cá nhân và phù hợp với phạm vi, đối tượng của Kế hoạch);

(7): Ghi số lượng bản Kế hoạch gửi trong hồ sơ;

(8): Tên các giấy tờ kèm theo hồ sơ.

BỘ .....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:...../QĐ-.....

Hà Nội, ngày .... tháng ..... năm .....

**QUYẾT ĐỊNH****Về việc phê duyệt Kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất**  
.....<sup>(1)</sup> thuộc.....<sup>(2)</sup>**BỘ TRƯỞNG BỘ.....***Căn cứ Luật Hóa chất ngày 21 tháng 11 năm 2007;**Căn cứ Nghị định số ...../...../ND-CP ngày .... tháng ... năm .... của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ .....*;*Căn cứ Nghị định số 113/2017/ND-CP ngày 09 tháng 10 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất; Nghị định số .../2022/ND-CP ngày ... tháng ... năm 2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 113/2017/ND-CP ngày 09 tháng 10 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất;**Căn cứ .....<sup>(3)</sup>;**Xét kết luận của Hội đồng thẩm định Kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất.....<sup>(1)</sup> thuộc .....<sup>(2)</sup>;**Xét nội dung Kế hoạch Phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất của .....<sup>(1)</sup> thuộc .....<sup>(2)</sup> được chỉnh sửa, bổ sung theo yêu cầu của Hội đồng thẩm định và văn bản giải trình số ..... ngày ..... tháng ..... năm..... của.....<sup>(2)</sup>;**Theo đề nghị của .....<sup>(5)</sup>.***QUYẾT ĐỊNH:****Điều 1.** Phê duyệt nội dung Kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất .....<sup>(1)</sup> thuộc .....<sup>(2)</sup> tại địa điểm: .....<sup>(4)</sup>;**Điều 2.** .....<sup>(2)</sup> có trách nhiệm thực hiện đúng những nội dung trong Kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất và thực hiện những yêu cầu bắt buộc sau đây:

1. Thực hiện đúng các quy định tại Luật Hóa chất, Nghị định số 113/2017/NĐ-CP ngày 09 tháng 10 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất; Nghị định số .../2022/NĐ-CP ngày ... tháng ... năm 2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 113/2017/NĐ-CP ngày 09 tháng 10 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất và những quy định của pháp luật liên quan.

2. ....

n. ....

**Điều 3.** Kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất và những yêu cầu bắt buộc quy định tại Điều 2 của Quyết định này là cơ sở để các cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền thanh tra, kiểm tra, kiểm soát việc thực hiện công tác an toàn hóa chất và ứng phó sự cố hóa chất của .....<sup>(2)</sup> tại cơ sở hoạt động hóa chất/tại nơi thực hiện dự án.

**Điều 4.** Trường hợp có sự thay đổi trong quá trình đầu tư và hoạt động liên quan đến những nội dung đề ra trong Kế hoạch đã được phê duyệt, .....<sup>(2)</sup> phải báo cáo để .....<sup>(5)</sup> xem xét, quyết định.

**Điều 5** .....<sup>(6)</sup> kiểm tra, giám sát việc thực hiện các nội dung của Kế hoạch đã được phê duyệt và các yêu cầu quy định tại Điều 2 của Quyết định này.

**Điều 6.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

..... chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 6;

- .....

- Lưu:....

**BỘ TRƯỞNG**  
(Ký tên và đóng dấu)

**Ghi chú:**

(1) Tên dự án hoặc cơ sở hóa chất;

(2) Tên tổ chức, cá nhân chủ quản của dự án hoặc cơ sở hóa chất;

(3) Văn bản có liên quan;

(4) Địa điểm xây dựng dự án hoặc cơ sở hóa chất;

(5) Đơn vị được giao thẩm định kế hoạch;

(6) Cơ quan quản lý ngành cấp tỉnh tại địa phương xây dựng dự án hoặc cơ sở hóa chất.



## **MẪU KẾ HOẠCH, BIỆN PHÁP PHÒNG NGỪA, ỨNG PHÓ SỰ CỐ HÓA CHẤT**

### **I. HƯỚNG DẪN TRÌNH BÀY KẾ HOẠCH, BIỆN PHÁP**

#### 1. Kỹ thuật trình bày

##### a) Khổ giấy

Kế hoạch, Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất được trình bày trên giấy khổ A4 (210 mm x 297 mm).

##### b) Kiểu trình bày

Kế hoạch, Biện pháp được trình bày theo chiều dài của trang giấy khổ A4.

##### c) Định lề

- Lề trên: Canh lề trên từ 20 - 25 mm;
- Lề dưới: Canh lề dưới từ 20 mm;
- Lề trái: Canh lề trái từ 30 - 35 mm;
- Lề phải: Canh lề phải 20 mm;
- Phần Header: Bên trái ghi tên đơn vị, bên phải ghi Kế hoạch/Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất.
- Phần Footer: Dùng Insert Page number, canh giữa dòng (ví dụ: Trang 2/7)

##### d) Phong chữ

- Dùng bộ font Unicode, tên font Time New Roman, cỡ chữ 14, kiểu chữ đứng của trình soạn thảo Microsoft;
- Mật độ bình thường không nén hoặc giãn khoảng cách giữa các chữ: Paragraph (Before: 6pt; After: 0pt; Line: single).

#### 2. Cách trình bày nội dung Kế hoạch, Biện pháp

- Nội dung Kế hoạch, Biện pháp phải được trình bày ngắn gọn, rõ ràng, mạch lạc, sạch sẽ, không được tẩy xóa, không lạm dụng các chữ viết tắt, các từ tiếng Anh thông dụng. Không viết tắt những cụm từ dài hoặc cụm từ ít xuất hiện trong nội dung Kế hoạch, Biện pháp. Trong Kế hoạch, Biện pháp nếu có các thuật ngữ hoặc từ viết tắt thì phải có giải thích từ ngữ;

- Các tiêu mục được định dạng tự động, nhiều nhất gồm bốn chữ số. Tại mỗi nhóm tiêu mục phải có ít nhất hai tiêu mục. Ví dụ: Nếu có tiêu mục 2.1.1 thì phải có 2.1.2;

- Hình vẽ, bản vẽ biểu mẫu trong Kế hoạch, Biện pháp phải có chú thích hình, đánh số thứ tự. Hình ảnh phải rõ không được nén, kéo giãn quá quy định. Ví dụ: Hình 3.2: hình thứ 2 trong phần hoặc phần 3;

- Bìa Kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất đóng bìa cứng màu xanh và chữ nhũ vàng (sau khi đã chỉnh sửa theo các ý kiến góp ý của Hội đồng thẩm định). Gáy của cuốn Kế hoạch ghi tên của đơn vị và năm thực hiện;

- Bìa lót: Tương tự như trang bìa, in giấy thường, có chữ ký của đại diện chủ đầu tư ghi rõ họ tên và đóng dấu;

- Mục lục: Làm mục lục tự động trong Word;

- Danh mục các bảng biểu;

- Bản đồ vị trí khu đất đặt cơ sở sản xuất: In màu trên khổ giấy A3;

- Bản đồ mô tả các vị trí lưu trữ, bảo quản hóa chất dự kiến trong mặt bằng cơ sở sản xuất và trạng thái bảo quản (ngâm, nửa ngâm, trên mặt đất): In màu trên khổ giấy A3;

- Sơ đồ mặt bằng bố trí thiết bị và sơ đồ dây chuyền công nghệ, khối lượng hóa chất nguy hiểm tại các thiết bị sản xuất chính, thiết bị chứa trung gian: In trên khổ giấy A3;

- Phụ lục (nếu có): Được trình bày trên các trang giấy riêng. Từ “Phụ lục” và số thứ tự của phụ lục (trường hợp có từ 2 phụ lục trở lên) được trình bày trên một dòng riêng, canh giữa bằng chữ in thường, cỡ chữ 14, kiểu chữ đứng, đậm. Tiêu đề (tên) của phụ lục được trình bày canh giữa, bằng chữ in hoa, cỡ chữ từ 13 đến 14, kiểu chữ đứng, đậm.

Mẫu trang

**CƠ QUAN CHỦ QUẢN** (nếu có) (Times New Roman (Bold, size 15)  
**TÊN ĐƠN VỊ ...** (Times New Roman (Bold, size 16)



**LOGO**  
(Nếu có)

**TÊN ĐƠN VỊ.....** (Times New Roman Bold size 16)

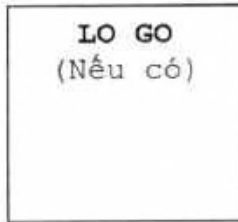
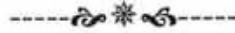
**Năm .....**

**KẾ HOẠCH/BIỆN PHÁP**  
**PHÒNG NGỪA, ỨNG PHÓ SỰ CỐ HÓA CHẤT CỦA ...**  
(Times New Roman Bold, size 20, chữ đứng)  
Địa chỉ (Dự án, cơ sở hóa chất):.....

**Tên địa danh .... tháng ... năm ...**  
(Times New Roman 14, chữ đứng, đậm)

Mẫu trang

**CƠ QUAN CHỦ QUẢN** (nếu có) (Times New Roman (Bold, size 15)  
**TÊN ĐƠN VỊ ...** (Times New Roman (Bold, size 16)



**KẾ HOẠCH/BIỆN PHÁP**  
**PHÒNG NGỪA, ỨNG PHÓ SỰ CỐ HÓA CHẤT**  
**CỦA ...**  
(Times New Roman Bold, size 20, chữ đứng, đậm)  
Địa chỉ (Dự án, cơ sở hóa chất):.....

**ĐẠI DIỆN CHỦ ĐẦU TƯ**  
(Đóng dấu, ghi rõ họ tên)

**Tên địa danh .... tháng ... năm ...**  
(Times New Roman 14, chữ in hoa đậm)

## II. NỘI DUNG KẾ HOẠCH PHÒNG NGỪA, ỨNG PHÓ SỰ CỐ HÓA CHẤT

### MỞ ĐẦU

1. Giới thiệu về dự án hoặc cơ sở hóa chất.
2. Tính cần thiết phải lập Kế hoạch.
3. Các căn cứ pháp lý lập Kế hoạch.

### Chương 1

#### THÔNG TIN LIÊN QUAN ĐẾN HOẠT ĐỘNG DỰ ÁN/CƠ SỞ HÓA CHẤT

1. Thông tin về quy mô đầu tư, sản xuất kinh doanh: Công suất, diện tích xây dựng, địa điểm xây dựng công trình.
2. Các hạng mục công trình bao gồm công trình chính, công trình phụ trợ và các công trình khác, danh mục thiết bị sản xuất chính.
3. Công nghệ sản xuất, thuyết minh chi tiết các công đoạn sản xuất, sử dụng, vận chuyển, lưu trữ hóa chất.
4. Bản kê khai tên hóa chất, khối lượng, phân loại, đặc tính lý hóa học, độc tính của mỗi loại hóa chất nguy hiểm là nguyên liệu, hóa chất trung gian và hóa chất thành phẩm.
5. Bản mô tả các yêu cầu kỹ thuật về bao gói, bảo quản và vận chuyển của mỗi loại hóa chất nguy hiểm, bao gồm:
  - Các loại bao bì, bồn, thùng chứa hóa chất nguy hiểm dự kiến sử dụng trong sản xuất, bảo quản, vận chuyển, vật liệu chế tạo và lượng chứa lớn nhất của từng loại;
  - Tiêu chuẩn thiết kế, chế tạo (trường hợp áp dụng tiêu chuẩn nước ngoài phải ghi rõ tên tiêu chuẩn và tên tổ chức ban hành);
  - Các điều kiện bảo quản về nhiệt độ, áp suất; yêu cầu phòng chống va đập, chống sét, chống tĩnh điện;
  - Các phương tiện, hệ thống vận chuyển nội bộ dự kiến sử dụng trong dự án, cơ sở hóa chất.
6. Mô tả điều kiện địa hình, khí hậu, hệ thống giao thông, hệ thống thoát nước khu vực xung quanh vị trí thực hiện dự án, cơ sở hóa chất.
7. Bản danh sách các công trình công nghiệp, quân sự, khu dân cư, hành chính, thương mại, các công trình tôn giáo, các khu vực nhạy cảm về môi trường trong phạm vi 1000 m bao quanh vị trí dự án, cơ sở hóa chất.

## **Chương 2**

### **DỰ BÁO NGUY CƠ, TÌNH HUỐNG XẢY RA SỰ CỐ HÓA CHẤT**

#### 1. Dự báo điểm nguy cơ

Lập danh sách các điểm nguy cơ bao gồm các vị trí đặt các thiết bị sản xuất hóa chất nguy hiểm chủ yếu, các thiết bị hoặc khu vực tập trung lưu trữ hóa chất nguy hiểm kèm theo điều kiện công nghệ sản xuất, bảo quản; số người lao động dự kiến có mặt trong khu vực.

#### 2. Dự báo các tình huống

Dự báo tình huống sự cố điển hình có thể xảy ra tại các điểm nguy cơ đã nêu, ước lượng về hậu quả tiếp theo, phạm vi tác động, mức độ tác động đến người và môi trường xung quanh khi sự cố không được kiểm soát, ngăn chặn (việc xác định hậu quả phải dựa trên mức độ hoạt động lớn nhất của thiết bị sản xuất hoặc lưu trữ hóa chất nguy hiểm trong điều kiện khắc nghiệt nhất).

## **Chương 3**

### **GIẢI PHÁP PHÒNG NGỪA**

#### 1. Các biện pháp về quản lý

- Nội quy, quy trình, cảnh báo, giám sát.
- Huấn luyện an toàn hóa chất.
- Kế hoạch kiểm định, bảo trì, bảo dưỡng thiết bị công nghệ.

#### 2. Giải pháp về kỹ thuật

Các giải pháp phòng ngừa, liên quan đến công nghệ, thiết kế, trang thiết bị phục vụ sản xuất.

3. Kế hoạch kiểm tra, giám sát các nguồn nguy cơ xảy ra sự cố; Kế hoạch kiểm tra thường xuyên, đột xuất; trách nhiệm của người kiểm tra, nội dung kiểm tra, giám sát.

## **Chương 4**

### **KẾ HOẠCH ỨNG PHÓ SỰ CỐ HÓA CHẤT**

1. Kế hoạch ứng phó đối với các tình huống đã dự báo.

2. Kế hoạch phối hợp các lực lượng bên trong và bên ngoài tham gia ứng phó sự cố hóa chất.

3. Kế hoạch sơ tán người và tài sản.

## **Chương 5**

### **NĂNG LỰC ỨNG PHÓ SỰ CỐ HÓA CHẤT**

1. Năng lực quản lý

Hệ thống tổ chức, điều hành ứng phó sự cố.

## 2. Nhân lực của cơ sở hóa chất

- Yêu cầu tối thiểu đối với các vị trí làm việc liên quan đến hóa chất và lực lượng ứng phó.

- Kế hoạch huấn luyện, diễn tập ứng phó sự cố hóa chất đối với các kịch bản đã nêu trên.

## 3. Năng lực về cơ sở vật chất, trang thiết bị

- Danh sách hiện có về trang thiết bị, phương tiện sử dụng ứng phó sự cố hóa chất: tên thiết bị, số lượng, tình trạng thiết bị; hệ thống bảo vệ, hệ thống dự phòng nhằm cứu hộ, ngăn chặn sự cố, trang bị bảo hộ cho người lao động và lực lượng tham gia ứng cứu cơ sở phù hợp với các hóa chất nguy hiểm trong cơ sở, dự án.

- Hệ thống báo nguy, hệ thống thông tin nội bộ và thông báo ra bên ngoài trong trường hợp sự cố khẩn cấp.

- Kế hoạch thay thế, sửa chữa, bổ sung các thiết bị nêu trên.

## **Chương 6**

### **PHƯƠNG ÁN KHẮC PHỤC HẬU QUẢ SỰ CỐ HÓA CHẤT**

Nội dung của phương án khắc phục hậu quả sự cố hóa chất bao gồm:

1. Giải pháp kỹ thuật khắc phục hậu quả sự cố hóa chất.
2. Phương án bồi thường thiệt hại do sự cố hóa chất gây ra.

### **KIẾN NGHỊ VÀ CAM KẾT CỦA CHỦ ĐẦU TƯ**

1. Những kiến nghị của chủ đầu tư dự án, cơ sở hóa chất.
2. Cam kết của chủ đầu tư dự án, cơ sở hóa chất.

### **PHỤ LỤC CÁC TÀI LIỆU KÈM THEO**

1. Giấy chứng nhận đầu tư của dự án hoặc Giấy chứng nhận đăng ký của cơ sở hóa chất.
2. Sơ đồ vị trí khu đất đặt dự án, cơ sở hóa chất (khổ giấy A3 trở lên).
3. Sơ đồ tổng mặt bằng của dự án, cơ sở hóa chất (khổ giấy A3 trở lên).
4. Sơ đồ mô tả các vị trí lưu trữ, bảo quản hóa chất dự kiến trong mặt bằng dự án, cơ sở và trạng thái bảo quản (ngâm, nửa ngâm, trên mặt đất) (khổ giấy A3 trở lên).
5. Sơ đồ thoát hiểm khi xảy ra sự cố hóa chất.
6. Các giấy tờ, tài liệu khác liên quan đến nội dung của kế hoạch.

### **TÀI LIỆU THAM KHẢO**

Tài liệu tham khảo (nếu có): Bao gồm tên tài liệu tham khảo, tên tác giả, năm xuất bản, nhà xuất bản.

### III. NỘI DUNG XÂY DỰNG BIỆN PHÁP

#### MỞ ĐẦU

1. Giới thiệu về dự án hoặc cơ sở hóa chất.
2. Tính cần thiết phải lập Biện pháp.
3. Các căn cứ pháp lý lập Biện pháp.

#### Chương 1

### THÔNG TIN LIÊN QUAN ĐẾN HOẠT ĐỘNG DỰ ÁN/ CƠ SỞ HÓA CHẤT

1. Quy mô đầu tư, sản xuất, kinh doanh: Công suất, diện tích xây dựng, địa điểm xây dựng công trình.

2. Công nghệ sản xuất, thuyết minh chi tiết các công đoạn sản xuất, sử dụng, vận chuyển, lưu trữ hóa chất.

3. Bản kê khai tên hóa chất, khối lượng, đặc tính lý hóa học, độc tính của mỗi loại hóa chất nguy hiểm là nguyên liệu, hóa chất trung gian và hóa chất thành phẩm.

4. Bản mô tả các yêu cầu kỹ thuật về bao gói, bảo quản và vận chuyển của mỗi loại hóa chất nguy hiểm, bao gồm:

- Các loại bao bì, bồn, thùng chứa hóa chất nguy hiểm dự kiến sử dụng trong sản xuất, bảo quản, vận chuyển, vật liệu chế tạo và lượng chứa lớn nhất của từng loại;

- Tiêu chuẩn thiết kế, chế tạo (trường hợp áp dụng tiêu chuẩn nước ngoài phải ghi rõ tên tiêu chuẩn và tên tổ chức ban hành);

- Các điều kiện bảo quản về nhiệt độ, áp suất; yêu cầu phòng chống va đập, chống sét, chống tĩnh điện;

- Các phương tiện, hệ thống vận chuyển nội bộ dự kiến sử dụng trong dự án, cơ sở hóa chất.

#### Chương 2

### DỰ BÁO NGUY CƠ, TÌNH HUỐNG XẢY RA SỰ CỐ VÀ BIỆN PHÁP PHÒNG NGỪA SỰ CỐ HÓA CHẤT

1. Dự báo các điểm nguy cơ bao gồm các vị trí đặt các thiết bị sản xuất hóa chất nguy hiểm chủ yếu, các thiết bị hoặc khu vực tập trung lưu trữ hóa chất nguy hiểm kèm theo điều kiện công nghệ sản xuất, bảo quản; số người lao động dự kiến có mặt trong khu vực. Dự báo các tình huống xảy ra sự cố.

2. Các biện pháp quản lý, kỹ thuật nhằm giảm thiểu khả năng xảy ra sự cố.

3. Kế hoạch kiểm tra, giám sát các nguồn nguy cơ xảy ra sự cố: Kế hoạch kiểm tra thường xuyên, đột xuất; trách nhiệm của người kiểm tra, nội dung kiểm tra, giám sát.



### **Chương 3**

## **BIỆN PHÁP ỨNG PHÓ SỰ CỐ HÓA CHẤT**

1. Nhân lực quản lý hóa chất, hệ thống tổ chức, điều hành và trực tiếp ứng phó sự cố.

2. Cơ sở vật chất, trang thiết bị ứng phó sự cố

- Danh sách hiện có về trang thiết bị, phương tiện sử dụng ứng phó sự cố hóa chất: tên thiết bị, số lượng, tình trạng thiết bị; hệ thống bảo vệ, hệ thống dự phòng nhằm cứu hộ, ngăn chặn sự cố, trang bị bảo hộ cho người lao động và lực lượng tham gia ứng cứu cơ sở phù hợp với các hóa chất nguy hiểm trong cơ sở, dự án.

- Hệ thống báo nguy, hệ thống thông tin nội bộ và thông báo ra bên ngoài trong trường hợp sự cố khẩn cấp.

3. Kế hoạch phối hợp hành động của các lực lượng bên trong và bên ngoài ứng phó đối với các tình huống đã dự báo.

4. Phương án khắc phục hậu quả sự cố hóa chất.

5. Các hoạt động khác nhằm ứng phó sự cố hóa chất.

6. Một số kịch bản diễn tập (thuộc biện pháp có các hóa chất nằm trong danh mục phải xây dựng kế hoạch nhưng dưới ngưỡng).

### **KẾT LUẬN**

#### **PHỤ LỤC**

1. Giấy chứng nhận đầu tư của dự án hoặc Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của cơ sở hóa chất.

2. Sơ đồ vị trí khu đất đặt dự án, cơ sở hóa chất (khổ giấy A3 trở lên).

3. Sơ đồ tổng mặt bằng của dự án, cơ sở hóa chất (khổ giấy A3 trở lên).

4. Sơ đồ mô tả các vị trí lưu trữ, bảo quản hóa chất dự kiến trong mặt bằng dự án, cơ sở và trạng thái bảo quản (ngầm, nửa ngầm, trên mặt đất) (khổ giấy A3 trở lên).

5. Sơ đồ thoát hiểm.

6. Các giấy tờ, tài liệu khác liên quan đến nội dung của kế hoạch.

#### **TÀI LIỆU THAM KHẢO**

Liệt kê các tài liệu tham khảo (nếu có): Bao gồm tên tài liệu tham khảo, tên tác giả, năm xuất bản, nhà xuất bản.

## BẢN KHAI BÁO HÓA CHẤT NHẬP KHẨU QUA CÔNG THÔNG TIN MỘT CỬA QUỐC GIA

| 1. Tên tổ chức, cá nhân  |                |                                      |                                   |   |                   |            |  |                                   |  |                    |   |         |
|--|----------------|--------------------------------------|-----------------------------------|---|-------------------|------------|--|-----------------------------------|--|--------------------|---|---------|
| 2. Mã số doanh nghiệp  |                |                                      |                                   |   |                   |            |  |                                   |  |                    |   |         |
| 3. Địa chỉ trụ sở chính:   |                | Số nhà                               |                                   | Tổ  |                   | Phường/xã: |  |                                   | Quận Huyện   |                    | Tỉnh/Thành phố  |         |
| 4. Điện thoại:   |                |                                      |                                   |   |                   |            |  | Fax:                              |  |                    |   |         |
| 5. Loại hình hoạt động   |                | Kinh doanh: <input type="checkbox"/> |                                   |   |                   |            |  | Sử dụng: <input type="checkbox"/> |  |                    |   |         |
| 6. Cửa khẩu nhập khẩu hóa chất   |                |                                      |                                   |   |                   |            |  |                                   |  |                    |   |         |
| 7. Thông tin hóa chất nhập khẩu  |                |                                      |                                   |   |                   |            |  |                                   |  |                    |   |         |
| STT  | Tên thương mại | Trạng thái vật lý                    | Thông tin hóa chất/tên thành phần |   |                   |            | Mã số HS   | Khối lượng nhập khẩu (tấn/kg/lít) | Xếp loại nguy hiểm (*)   | Mục đích nhập khẩu | Quy mô được cấp giấy phép (đối với trường hợp kinh doanh hóa chất hạn chế trong lĩnh vực công nghiệp đối với nhóm đặc biệt) | Xuất xứ |
|  |                |                                      | Tên hóa chất                      | Mã số CAS   | Công thức hóa học | Hàm lượng  |  |                                   |  |                    |   |         |
| 1  |                |                                      |                                   |   |                   |            |  |                                   | Sử dụng: <input type="checkbox"/> , lĩnh vực sử dụng:....<br>Kinh doanh Trong lĩnh vực Công nghiệp: <input type="checkbox"/><br>Kinh doanh trong Lĩnh vực khác: <input type="checkbox"/> |                    |   |         |
| ..n  |                |                                      |                                   |   |                   |            |  |                                   |  |                    |   |         |
| 8. Số hóa đơn (invoice):   |                |                                      |                                   |   |                   |            | 9. Ngày ký hóa đơn   |                                   |  |                    |   |         |
| 10. Số giấy phép hạn chế kinh doanh (trong trường hợp kinh doanh nhóm hóa chất cần kiểm soát đặc biệt) |                |                                      |                                   |   |                   |            | 11. Ngày cấp giấy phép (trong trường hợp kinh doanh nhóm hóa chất cần kiểm soát đặc biệt): |                                   |  |                    |   |         |
| 12. Công ty xuất khẩu  |                |                                      |                                   |   |                   |            | 13. Quốc gia:  |                                   |  |                    |   |         |
| 14. Tệp invoice đính kèm   |                |                                      |                                   | 15. Tệp phiếu an toàn hóa chất bằng tiếng Việt đính kèm |                   |            |  |                                   | 16. Tệp Giấy phép kinh doanh hóa chất (trong trường hợp kinh doanh nhóm hóa chất cần kiểm soát đặc biệt) đính kèm  |                    |   |         |
| 17. Thông tin khác:  |                |                                      | Họ tên người đại diện, Chức vụ    |   |                   |            | Họ tên người phụ trách khai báo, Số điện thoại liên hệ                                     |                                   |  |                    |   |         |

\* Xếp loại nguy hiểm: Công ty kê khai thông tin theo phân loại GHS

**PHẢN HỒI THÔNG TIN KHAI BÁO HÓA CHẤT NHẬP KHẨU QUA CÔNG THÔNG TIN MỘT CỬA QUỐC GIA**

| 1. Tên tổ chức, cá nhân:                                |                |                  |                                  |         |
|---|----------------|------------------|----------------------------------|---------|
| 2. Mã số đăng ký doanh nghiệp/hợp tác xã/hộ kinh doanh: |                |                  |                                  |         |
| 3. Địa chỉ:   |                |                  |                                  |         |
| 4. Mã số hệ thống tiếp nhận tự động:                    |                |                  |                                  |         |
| 5. Thông tin hóa chất nhập khẩu                         |                |                  |                                  |         |
| STT   | Tên thương mại | Mã số HS         | Khối lượng nhập khẩu(tấn/kg/lít) | Xuất xứ |
| 1   |                |                  |                                  |         |
| 2   |                |                  |                                  |         |
| n   |                |                  |                                  |         |
| 6. Số hóa đơn (invoice):                                |                | Ngày ký hóa đơn: |                                  |         |
| 7. Công ty xuất khẩu:                                   |                | Quốc gia:        |                                  |         |